ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3966 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 27 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho 21 nghề áp dụng trong đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho 21 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định số 26/BC-HĐTĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng thẩm định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 177/TTr-SLĐTBXH ngày 17 tháng 10 năm 2023 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định ngày 23 tháng 9 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho 21 nghề áp dụng trong đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Định mức chi phí đào tạo nghề Kỹ thuật làm bánh: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.657.049 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.688.257 đồng/01 học viên/tháng.

2. Định mức chi phí đào tạo nghề Nghiệp vụ lưu trú: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.492.705 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.523.912 đồng/01 học viên/tháng.

3. Định mức chi phí đào tạo nghề Nghiệp vụ nhà hàng: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.565.625 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.596.833 đồng/01 học viên/tháng.

4. Định mức chi phí đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.594.303 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.625.511 đồng/01 học viên/tháng.

5. Định mức chi phí đào tạo nghề Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.714.470 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.739.805 đồng/01 học viên/tháng.

6. Định mức chi phí đào tạo nghề Công nghệ thông tin (Tin học ứng dụng, Tin học văn phòng, Ứng dụng phần mềm): Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.247.119 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.273.508 đồng/01 học viên/tháng.

7. Định mức chi phí đào tạo nghề Điện dân dụng: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.446.739 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.467.606 đồng/01 học viên/tháng.

8. Định mức chi phí đào tạo nghề Kỹ thuật chế biến món ăn: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.573.666 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.598.590 đồng/01 học viên/tháng.

9. Định mức chi phí đào tạo nghề Sản xuất mây tre đan (hay Đan lát thủ công; Mây tre đan): Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.603.250 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.634.458 đồng/01 học viên/tháng.

10. Định mức chi phí đào tạo nghề May công nghiệp: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.613.481 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.640.712 đồng/01 học viên/tháng.

11. Định mức chi phí đào tạo nghề Trồng cây có múi: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.655.584 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.683.166 đồng/01 học viên/tháng.

12. Định mức chi phí đào tạo nghề Trồng dâu - nuôi tằm: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.402.357 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.429.939 đồng/01 học viên/tháng.

13. Định mức chi phí đào tạo nghề Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.279.843 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.277.487 đồng/01 học viên/tháng.

14. Định mức chi phí đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, bò: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.541.880 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.574.141 đồng/01 học viên/tháng.

15. Định mức chi phí đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.435.334 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.467.595 đồng/01 học viên/tháng.

16. Định mức chi phí đào tạo nghề Sửa chữa máy nông nghiệp: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.598.554 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.629.762 đồng/01 học viên/tháng.

17. Định mức chi phí đào tạo nghề Điện tử dân dụng: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.468.435 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.500.695 đồng/01 học viên/tháng.

18. Định mức chi phí đào tạo nghề Hàn điện (Kỹ thuật Hàn): Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.817.881 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.846.740 đồng/01 học viên/tháng.

19. Định mức chi phí đào tạo nghề Trồng và nhân giống nấm: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.335.752 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.366.959 đồng/01 học viên/tháng.

20. Định mức chi phí đào tạo nghề Trồng rau an toàn: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.023.878 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.119.116 đồng/01 học viên/tháng.

21. Định mức chi phí đào tạo nghề Lắp đặt điện nội thất: Tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 1.413.560 đồng/01 học viên/tháng; lưu động 1.442.418 đồng/01 học viên/tháng.

(*Chi tiết định mức chi phí đào tạo cho 21 nghề như các Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho 21 nghề áp dụng trong đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh làm cơ sở thanh, quyết toán cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

2. Các ngành, nghề, nhóm nghề tương ứng với 21 nghề nêu tại Điều 1 được áp dụng định mức chi phí đào tạo tại Quyết định này.

3. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan hướng dẫn thực hiện định mức chi phí đào tạo nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp của các nghề nêu tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:41:45 +07:00

DANH MỤC TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP CHO 21 NGHỀ ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	TÊN NGHỀ	Định mức 1 học viên/tháng (đồng)		Phụ lục
		Dạy tại cơ sở GDNN	Dạy lưu động	
1	Kỹ thuật làm bánh	1.657.049	1.688.257	1
2	Nghiệp vụ lưu trú	1.492.705	1.523.912	2
3	Nghiệp vụ nhà hàng	1.565.625	1.596.833	3
4	Kỹ thuật pha chế đồ uống	1.594.303	1.625.511	4
5	Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính	1.714.470	1.739.805	5
6	Công nghệ thông tin (Tin học ứng dụng, Tin học văn phòng, Ứng dụng phần mềm)	1.247.119	1.273.508	6
7	Điện dân dụng	1.446.739	1.467.606	7
8	Kỹ thuật chế biến món ăn	1.573.666	1.598.590	8
9	Sản xuất mây tre đan (Đan lát thủ công; Mây tre đan)	1.603.250	1.634.458	9
10	May công nghiệp	1.613.481	1.640.712	10
11	Trồng cây có múi	1.655.584	1.683.166	11
12	Trồng dâu - nuôi tằm	1.402.357	1.429.939	12
13	Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	1.279.843	1.277.487	13
14	Nuôi và phòng trị bệnh cho Trâu, bò	1.541.880	1.574.141	14
15	Nuôi và phòng trị bệnh cho Gà	1.435.334	1.467.595	15
16	Sửa chữa máy nông nghiệp	1.598.554	1.629.762	16
17	Điện tử dân dụng	1.468.435	1.500.695	17
18	Hàn điện (Kỹ thuật Hàn)	1.817.881	1.846.740	18
19	Trồng và nhân giống nấm	1.335.752	1.366.959	19
20	Trồng rau an toàn	1.023.878	1.119.116	20
21	Lắp đặt điện nội thất	1.413.560	1.442.418	21

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:42:03 +07:00

Phụ lục 01
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ KỸ THUẬT LÀM BÁNH TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, in và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý**				**68.974.360**	**656.899**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,14	129.300	9.684.570	92.234
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	12,5	129.300	56.568.750	538.750
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,26	34.400	2.721.040	25.915
III	**Chi phí thiết bị**				**24.834.525**	**236.519**
1	Máy chiếu	Giờ	1,72	4.633	557.806	5.312
2	Máy tính xách tay	Giờ	1,72	4.633	557.806	5.312
3	Bảng trắng đa năng	Giờ	7,01	1.544	757.794	7.217
4	Bút trình chiếu	Giờ	1,72	124	14.875	142
5	Loa	Giờ	1,72	618	74.374	708
6	Ấm siêu tốc	Giờ	1,43	421	42.125	401
7	Bàn sơ chế (nhào bột)	Giờ	5,71	811	1.296.249	12.345
8	Bếp gas đôi	Giờ	6,00	772	1.297.222	12.354
9	Bếp từ đơn	Giờ	4,57	757	968.290	9.222
10	Bộ cối chày	Giờ	1,15	213	300.498	2.862
11	Bộ dao	Giờ	3,86	1.039	4.910.783	46.769
12	Bộ đĩa trắng tròn	Giờ	3,86	135	638.950	6.085
13	Bộ đĩa trắng vuông	Giờ	3,03	135	501.559	4.777
14	Bộ khay	Giờ	3,42	77	323.495	3.081
15	Bộ khuôn tròn	Giờ	3,71	39	175.463	1.671
16	Bộ nồi hấp	Giờ	3,14	365	801.927	7.637
17	Bộ rổ nhựa	Giờ	3,57	46	115.777	1.103
18	Bộ Thớt gỗ	Giờ	2,85	174	346.602	3.301
19	Bộ Thớt nhựa	Giờ	3,29	151	348.542	3.319
20	Bộ xoong	Giờ	5,28	347	1.284.250	12.231
21	Bọc drap	Giờ	2,71	39	128.168	1.221
22	Cân điện tử	Giờ	7,43	463	602.398	5.737
23	Cân tiểu ly	Giờ	7,43	386	501.998	4.781
24	Cây cán bột	Giờ	1,14	27	37.741	359
25	Cây dầm nhựa quậy bột	Giờ	0,86	19	20.337	194
26	Chảo chống dính	Giờ	2,89	135	273.363	2.603
27	Chảo sâu lòng	Giờ	2,49	116	201.880	1.923

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
28	Chén ăn cơm	Giờ	6,86	2	18.539	177
29	Đũa ăn	Giờ	6,28	2	13.578	129
30	Đũa nấu	Giờ	6,28	2	10.183	97
31	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng gà	Giờ	0,57	35	24.262	231
32	Đuôi bánh choux	Giờ	0,23	10	2.719	26
33	Hộp nhựa	Giờ	0,51	8	4.824	46
34	Kệ đựng chén bát	Giờ	6,57	541	2.485.802	23.674
35	Kệ đựng dao	Giờ	5,43	82	311.106	2.963
36	Khuôn bánh bông lan	Giờ	1,14	108	150.964	1.438
37	Khuôn bánh cống	Giờ	0,11	7	884	8
38	Khuôn bánh da lợn	Giờ	0,11	2	312	3
39	Khuôn bánh dứa	Giờ	0,11	5	624	6
40	Khuôn bánh há cảo	Giờ	0,11	8	1.145	11
41	Khuôn bánh in	Giờ	0,11	21	2.861	27
42	Khuôn bánh kẹo hạt	Giờ	0,11	19	2.497	24
43	Khuôn bánh phục linh	Giờ	0,11	15	1.977	19
44	Khuôn bánh pía	Giờ	0,11	7	936	9
45	Khuôn bánh pizza	Giờ	0,11	15	2.081	20
46	Khuôn bánh tarte	Giờ	0,23	5	1.305	12
47	Khuôn bánh trung thu	Giờ	0,23	12	3.481	33
48	Khuôn hình chữ nhật	Giờ	0,92	8	9.137	87
49	Khuôn hoa mai	Giờ	3,42	12	48.524	462
50	Lò nướng	Giờ	1,14	1.791	571.816	5.446
51	Máy đánh trứng	Giờ	0,57	553	88.237	840
52	Máy xay sinh tố	Giờ	2,57	1.004	722.337	6.879
53	Nồi bếp từ	Giờ	4,57	135	172.909	1.647
54	Rây bánh lọt	Giờ	0,11	46	6.243	59
55	Rây bột	Giờ	3,99	12	56.612	539
56	Rổ inox	Giờ	4,28	23	121.452	1.157
57	Thìa dài kim loại	Giờ	3,99	6	34.506	329
58	Tủ lạnh	Giờ	7,86	4.942	2.718.978	25.895
59	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy, gồm:					
	Bình khí CO_2	Giờ	0,05	235,51	824	8
	Bình bột	Giờ	0,05	129,34	453	4
	Cát	Giờ	0,05	92,27	323	3
	Xẻng	Giờ	0,05	96,52	338	3
	Thang chữa cháy	Giờ	0,05	1.351,27	4.729	45
	Còi báo động	Giờ	0,05	286,47	1.003	10
	Kẻng	Giờ	0,05	231,65	811	8
	Xô	Giờ	0,05	46,33	162	2
	Tiêu lệnh chữa cháy	Giờ	0,05	20,08	70	1
	Nội quy phòng cháy, chữa cháy	Giờ	0,05	20,08	70	1
60	Bộ trang bị cứu thương, gồm:					

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
	Tủ kính	Giờ	0,1	69,49	486	5
	Các dụng cụ sơ cứu	Giờ	0,1	532,79	3.730	36
	Cáng cứu thương	Giờ	0,1	362,91	2.540	24
61	Mô hình người	Giờ	0,8	227,79	12.756	121
62	Hệ thống an ninh	Giờ	0,8	4.825,98	135.127	1.287
IV	**Chi phí vật tư**				**58.033.200**	**552.697**
1	Bơ tươi	Kg	0,23	60.000	480.000	4.571
2	Bọc Wrap	Cây	0,11	40.000	160.000	1.524
3	Bột bánh dẻo	Kg	0,06	50.000	100.000	952
4	Bột bắp	Kg	0,03	36.000	36.000	343
5	Bột cà phê	Kg	0,01	110.000	44.000	419
6	Bột gạo	Kg	0,43	32.000	480.000	4.571
7	Bột há cảo	Kg	0,06	60.000	120.000	1.143
8	Bột mỳ	Kg	0,57	27.000	540.000	5.143
9	Bột năng	Kg	0,43	40.000	600.000	5.714
10	Bột nêm	Kg	0,03	80.000	80.000	762
11	Bột nếp	Kg	0,43	55.000	825.000	7.857
12	Bột nếp Nhật	Kg	0,06	65.000	130.000	1.238
13	Bột ngọt	Kg	0,02	64.000	44.800	427
14	Bột nở	Hộp	0,03	77.000	77.000	733
15	Bột quế	Kg	0,01	220.000	88.000	838
16	Cà chua chín	Kg	0,03	25.000	25.000	238
17	Cà phê gói	Gói	0,29	3.000	30.000	286
18	Cà rốt	Kg	0,04	40.000	60.000	571
19	Chà bông heo	Kg	0,01	340.000	136.000	1.295
20	Chocolate đen	Kg	0,06	130.000	260.000	2.476
21	Chuối xứ	Kg	0,14	50.000	250.000	2.381
22	Cơm sầu riêng	Kg	0,09	380.000	1.140.000	10.857
23	Cốt dừa lon	Kg	1,43	75.000	3.750.000	35.714
24	Cream cheese	Kg	0,01	150.000	60.000	571
25	Củ gừng	Kg	0,03	40.000	40.000	381
26	Củ tỏi	Kg	0,06	70.000	140.000	1.333
27	Dầu ăn	Lít	0,71	60.000	1.500.000	14.286
28	Đậu đen	Kg	0,14	56.000	280.000	2.667
29	Đậu đỏ	Kg	0,06	80.000	160.000	1.524
30	Đậu nành	Kg	0,06	46.000	92.000	876
31	Dầu ô liu	Lít	0,03	165.000	165.000	1.571
32	Đậu phộng hạt	Kg	0,03	70.000	70.000	667
33	Dâu tây	Kg	0,03	210.000	210.000	2.000
34	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,06	60.000	120.000	1.143
35	Đậu xanh (tróc vỏ)	Kg	0,29	70.000	700.000	6.667
36	Đậu xanh cà	Kg	0,17	80.000	480.000	4.571
37	Dứa	Quả	0,11	22.000	88.000	838
38	Dừa sợi	Kg	0,22	130.000	1.040.000	9.905
39	Dừa xay	Kg	0,11	110.000	440.000	4.190

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
40	Dừa xiêm	Quả	0,46	12.000	192.000	1.829
41	Đường cát trắng	Kg	4	28.000	3.920.000	37.333
42	Đường cát vàng	Kg	0,87	25.000	750.000	7.143
43	Đường thốt nốt	Kg	0,29	63.000	630.000	6.000
44	Ga	Bình	0,29	420.000	4.200.000	40.000
45	Giấy lót khuôn (không thấm dầu)	Cây	0,14	180.000	900.000	8.571
46	Hạnh nhân bột	Kg	0,03	240.000	240.000	2.286
47	Hạnh nhân lát	Kg	0,03	280.000	280.000	2.667
48	Hành tây	Kg	0,01	42.000	16.800	160
49	Hành tím	Kg	0,09	70.000	210.000	2.000
50	Hạt dẻ	Kg	0,14	400.000	2.000.000	19.048
51	Hạt điều	Kg	0,06	380.000	760.000	7.238
52	Hạt dưa	Kg	0,06	200.000	400.000	3.810
53	Hạt hạnh nhân	Kg	0,06	300.000	600.000	5.714
54	Hạt hướng dương	Kg	0,03	120.000	120.000	1.143
55	Hạt óc chó	Kg	0,06	240.000	480.000	4.571
56	Hạt sen tươi	Kg	0,14	250.000	1.250.000	11.905
57	Hạt tiêu	Kg	0,03	170.000	170.000	1.619
58	Kem sữa tươi	Lít	0,11	90.000	360.000	3.429
59	Khăn lau màu	Cái	1,57	30.000	1.650.000	15.714
60	Khăn lau trắng	Cái	1,57	30.000	1.650.000	15.714
61	Khuôn giấy bánh bông lan	Cây	0,11	50.000	200.000	1.905
62	Lá cẩm	Kg	0,06	100.000	200.000	1.905
63	Lá chuối	Kg	0,57	25.000	500.000	4.762
64	Lá dứa	Bó	3,14	20.000	2.200.000	20.952
65	Lá oregano khô	Hủ	0,06	52.000	104.000	990
66	Lạp xưởng	Kg	0,03	170.000	170.000	1.619
67	Mạch nha	Kg	0,03	64.000	64.000	610
68	Mắm	Lít	0,06	70.000	140.000	1.333
69	Mật ong	Lit	0,06	300.000	600.000	5.714
70	Màu thực phẩm màu vàng	Chai	0,06	90.000	180.000	1.714
71	Màu thực phẩm màu xanh	Chai	0,06	90.000	180.000	1.714
72	Màu thực phẩm xanh, vàng, đỏ	Chai	0,17	85.000	510.000	4.857
73	Mè đen	Kg	0,03	90.000	90.000	857
74	Mè trắng	Kg	0,03	90.000	90.000	857
75	Men khô	Kg	0,03	104.000	104.000	990
76	Men nở	Gói	0,29	17.000	170.000	1.619
77	Mít thái	Kg	0,11	30.000	120.000	1.143
78	Muối	Kg	0,06	10.000	20.000	190
79	Mứt bí đao	Kg	0,03	106.000	106.000	1.010
80	Nấm mèo	Kg	0,01	160.000	64.000	610
81	Nếp	Kg	0,14	40.000	200.000	1.905
82	Nho	Kg	0,06	240.000	480.000	4.571
83	Nho khô	Kg	0,06	350.000	700.000	6.667

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
84	Nho khô xanh	Kg	0,01	350.000	140.000	1.333
85	Nước cốt dừa lon	Lon	0,86	33.000	990.000	9.429
86	Nước hoa bưởi	Lít	0,01	140.000	56.000	533
87	Nước lau bếp ga	Chai	0,23	47.000	376.000	3.581
88	Nước lau nhà	Chai	0,23	42.000	336.000	3.200
89	Nước rửa chén	Chai	0,34	42.000	504.000	4.800
90	Nước tro tàu	Lít	0,01	79.000	31.600	301
91	Ớt tươi	Kg	0,06	50.000	100.000	952
92	Phô mai	Kg	0,06	210.000	420.000	4.000
93	Rau câu dẻo	Gói	2,29	22.000	1.760.000	16.762
94	Rau câu giòn	Gói	2,29	22.000	1.760.000	16.762
95	Rong biển	Kg	0,01	300.000	120.000	1.143
96	Sâm dứa	Chai	0,06	53.000	106.000	1.010
97	Sữa đặc	Hộp	0,86	25.000	750.000	7.143
98	Sữa tươi	Lít	0,28	31.000	310.000	2.952
99	Thanh long	Kg	0,06	22.000	44.000	419
100	Thịt ba chỉ	Kg	0,29	132.000	1.320.000	12.571
101	Thịt nặc dăm	Kg	0,29	150.000	1.500.000	14.286
102	Thịt nạc vai	Kg	0,06	130.000	260.000	2.476
103	Tiêu hột	Kg	0,01	150.000	60.000	571
104	Tôm bạc	Kg	0,06	450.000	900.000	8.571
105	Tôm thẻ	Kg	0,29	180.000	1.800.000	17.143
106	Trứng cút	Quả	1,14	700	28.000	267
107	Trứng gà	Quả	5,43	3.200	608.000	5.790
108	Trứng vịt muối	Quả	1,14	6.000	240.000	2.286
109	Va ni	Hộp	0,03	70.000	70.000	667
110	Va ni sữa	Hủ	0,06	26.000	52.000	495
111	Vani nước	Chai	0,14	32.000	160.000	1.524
112	Xoài chín	Kg	0,06	50.000	100.000	952
113	Xúc xích	Kg	0,03	120.000	120.000	1.143
V	**Chi phí điện năng**	**kwh/hv**	**21**	**2.134**	**1.574.892**	**14.999**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.723.218**	**54.507**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	960	367	4.932.480	46.976
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**173.990.195**	**1.657.049**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**177.266.977**	**1.688.257**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:42:17 +07:00

Phụ lục 02

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO

NGHỀ NGHIỆP VỤ LƯU TRÚ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, in và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ đào tạo, tuyển sinh; giáo trình, tài liệu học, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý**				**68.902.120**	**656.211**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,14	129.300	9.684.570	92.234
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	12,5	129.300	56.568.750	538.750
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,2	34.400	2.648.800	25.227
III	**Chi phí thiết bị**				**27.115.586**	**258.241**
1	Máy vi tính	Giờ	10,1	4.633	3.275.486	31.195
2	Hệ thống âm thanh bao gồm: Âm ly, Micro, Loa	Giờ	3,5	3.089	756.713	7.207
3	Máy chiếu + Màn chiếu	Giờ	10,1	4.633	3.275.486	31.195
4	Bút chiếu	Giờ	10,1	124	87.346	832
5	Bảng kẹp giấy (flipchart)	Giờ	0,86	618	18.594	177
6	Tivi samsung	Giờ	3,9	4.633	1.264.792	12.046
7	Tủ lạnh	Giờ	3,9	5.868	1.602.069	15.258
8	Máy điều hòa	Giờ	3,9	3.996	1.090.883	10.389
9	Máy hút bụi	Giờ	3,9	1.791	489.053	4.658
10	Giường ngủ các loại: Giường đôi + giường đơn	Giờ	3,9	8.895	2.428.400	23.128
11	Đồ vải trải giường đôi và đơn	Giờ	4,7	3.602	1.185.094	11.287
12	Tủ quần áo	Giờ	3,9	1.834	500.647	4.768
13	Móc treo quần áo	Giờ	4,18	6	29.654	282
14	Két an toàn cá nhân	Giờ	3,9	1.212	165.477	1.576
15	Giá hành lý	Giờ	3,9	888	484.837	4.617
16	Bàn ghế làm việc phòng ngủ bao gồm: Bàn làm việc, bàn sử dụng tăng chân chụp cách điệu, hộc tủ di động, ghế xếp	Giờ	3,9	1.465	399.990	3.809
17	Điện thoại để bàn	Giờ	4	185	25.944	247
18	Bộ bàn trà	Giờ	3,9	1.164	635.558	6.053
19	Đèn đứng	Giờ	3,9	1.116	304.604	2.901
20	Đèn đọc sách	Giờ	3,9	1.428	389.977	3.714

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
21	Đồ cung cấp dành cho khách				0	
	Ấm đun nước siêu tốc	*Giờ*	*3,9*	*135*	*36.890*	*351*
	Cân sức khỏe	*Giờ*	*3,9*	*1.008*	*275.092*	*2.620*
	Máy sấy tóc	*Giờ*	*3,9*	*593*	*161.893*	*1.542*
	Lọ hoa	*Giờ*	*3,9*	*195*	*106.453*	*1.014*
	Ly/tách	*Giờ*	*3,9*	*69*	*37.944*	*361*
	Thùng rác (sọt rác)	*Giờ*	*3,9*	*270*	*147.559*	*1.405*
22	Đồ vải cung cấp trong phòng tắm: Khăn tắm, khăn tay, khăn mặt, thảm chân, áo choàng tắm	Giờ	1,7	261	542.705	5.169
23	Rèm cửa sổ	Giờ	3,9	181	49.538	472
24	Giá treo khăn mặt, khăn tay	Giờ	1,7	95	22.696	216
25	Gương đứng	Giờ	1,7	154	18.377	175
26	Giá treo khăn tắm 2 tầng	Giờ	1,7	97	11.486	109
27	Khay để đồ hóa mĩ phẩm	Giờ	1,7	83	9.878	94
28	Khay đựng đồ ăn nhanh	Giờ	1,7	147	305.523	2.910
29	Bồn cầu	Giờ	1,7	278	33.079	315
30	Bồn tắm, chậu rửa mặt và gương soi	Giờ	1,7	5.791	689.149	6.563
31	Xe đẩy phục vụ buồng	Giờ	4,7	4.054	2.667.413	25.404
32	Xe đẩy vệ sinh công cộng	Giờ	1,1	2.316	356.736	3.397
33	Máy đánh sàn	Giờ	1,1	11.582	891.840	8.494
34	Máy thổi khô 3 tốc độ	Giờ	1,1	1.544	118.912	1.132
35	Máy phun nước áp lực cao	Giờ	1,1	2.008	154.586	1.472
36	Máy giặt thảm liên hợp	Giờ	1,1	8.339	642.125	6.115
37	Bộ dụng cụ lau sàn	Giờ	4,7	212	349.304	3.327
38	Dụng cụ vệ sinh kính	Giờ	3,9	118	160.734	1.531
39	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (Caddy)	Giờ	1,7	61	36.525	348
40	Bình xịt hóa chất	Giờ	4,7	19	31.755	302
41	Dép đi trong phòng	Giờ	2,2	14	36.417	347
42	Túi đựng đồ giặt là	Giờ	4,7	16	93.359	889
43	Tập kẹp văn phòng phẩm	Giờ	4,7	21	6.859	65
44	Các loại biển báo:				0	
	Biển báo sàn ướt "Wet floor"	*Giờ*	*0,6*	*15*	*1.297*	*12*
	Biển báo khu vực đang làm vệ sinh "Cleaning in progress"	*Giờ*	*0,6*	*19*	*1.622*	*15*
	Biển báo in 02 mặt: không làm phiền (không quấy rầy) "Do not disturb" và làm ơn dọn buồng "Please make up room"	*Giờ*	*3,9*	*19*	*10.540*	*100*
	Bảng chỉ dẫn thoát hiểm	*Giờ*	*1,1*	*19*	*2.973*	*28*
45	Đồng hồ báo thức	Giờ	2,2	243	37.457	357
46	Tranh Sơn dầu Sen hiện đại	Giờ	2,2	656	202.150	1.925
47	Đèn pin	Giờ	2,92	97	19.729	188

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
48	Bàn là, cầu là	Giờ	0,22	386	5.946	57
49	Máy bộ đàm	Giờ	0,53	232	8.594	82
50	Máy giặt	Giờ	0,17	3.706	44.106	420
51	Máy sấy khô quần áo	Giờ	0,17	4.630	55.095	525
52	Móc treo quần áo	Giờ	0,28	6	1.986	19
53	Giỏ và kệ phân loại đồ vải	Giờ	0,28	100	34.298	327
54	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy: Bình khí CO2, Bình bột; Cát, Xẻng; thang chữa cháy; Còi báo động; Kẻng; Xô; Tiêu lệnh chữa cháy; Nội quy phòng cháy, chữa cháy	Giờ	0,5	2.510	87.833	837
55	Bộ trang bị cứu thương	Giờ	0,72	965	48.646	463
56	Mô hình người	Giờ	0,8	228	12.756	121
57	Hệ thống an ninh	Giờ	0,8	4.826	135.127	1.287
IV	**Chi phí vật tư**				**35.069.695**	**333.997**
1	Nước lau nhà	Chai	0,5	40.800	734.400	6.994
2	Chổi quét cán dài	Cái	0,17	162.000	972.000	9.257
3	Khăn lau các khu vực	Cái	4	30.000	4.200.000	40.000
4	Khăn lau khô	Cái	0,46	40.800	652.800	6.217
5	Chổi phủi bụi	Cái	0,43	39.600	594.000	5.657
6	Nước xịt kính	Chai	0,43	44.400	666.000	6.343
7	Giấy vệ sinh	Cuộn	1	18.000	630.000	6.000
8	Miếng rửa chén	Cái	1	12.000	420.000	4.000
9	Nước rửa chén	Chai	0,5	32.400	583.200	5.554
10	Bộ Amenities: Bàn chải + kem đánh răng, dầu gội, sữa tắm, xà phòng cục, dao cạo râu, tăm bông, lược, túi vệ sinh.	Bộ	1	250.000	8.750.000	83.333
11	Đồ ăn nhanh: Snack khoai tây + bánh Kitkat + kẹo,…	Bộ	1	120.000	4.200.000	40.000
12	Nước suối cung cấp trong phòng	Chai	1	4.345	152.075	1.448
13	Nước ngọt	Lon	1	9.275	324.625	3.092
14	Bia	Lon	1	15.457	540.995	5.152
15	Bột giặt nước Omo	Kg	0,28	56.400	564.000	5.371
16	Phiếu giao nhận đồ giặt là	Tập	1	18.000	630.000	6.000
17	Túi đựng đồ giặt là	Cái	1	200.000	7.000.000	66.667
18	Băng gạc y tế	Cuộn	1	2.400	84.000	800
19	Thuốc sát khuẩn	Lọ	1	50.400	1.764.000	16.800
20	Băng cá nhân	Cái	1	600	21.000	200
21	Băng thun y tế (0,075 x 3m)	Cuộn	1	15.600	546.000	5.200
22	Khăn mềm	Cái	1	19.200	672.000	6.400
23	Băng gạc khô	Miếng	1	960	33.600	320

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
24	Bình chữa cháy bột	Bình	0,01	335000	335.000	3.190
V	**Chi phí điện năng**	**kwh/hv**	**67,93**	**2.134**	**5.073.692**	**48.321**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.723.218**	**54.507**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	960	367	4.932.480	46.976
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**156.734.311**	**1.492.705**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**160.011.093**	**1.523.912**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:42:37 +07:00

Phụ lục 03

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO

NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, in và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý**				**68.902.120**	**656.211**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,14	129.300	9.684.570	92.234
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	12,5	129.300	56.568.750	538.750
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,2	34.400	2.648.800	25.227
III	**Chi phí thiết bị**				**15.272.193**	**145.449**
1	Máy tính xách tay	Giờ	10,1	4.633	3.275.486	31.195
2	Máy chiếu + màn chiếu	Giờ	10,1	4.633	3.275.486	31.195
3	Bảng trắng đa năng	Giờ	1,6	695	77.833	741
4	Bút trình chiếu	Giờ	1,6	124	13.837	132
5	Loa	Giờ	1,6	618	34.593	329
6	Hệ thống âm thanh: âm ly + micro + loa	Giờ	3,5	3.089	756.713	7.207
7	Bàn ghế phục vụ ăn uống:					
	Bàn vuông	*Giờ*	*2,57*	*193*	*69.455*	*661*
	Bàn hình chữ nhật	*Giờ*	*2,57*	*347*	*125.020*	*1.191*
	Bàn tròn	*Giờ*	*2,57*	*444*	*159.748*	*1.521*
	Ghế ngồi	*Giờ*	*2,57*	*87*	*156.275*	*1.488*
8	Bộ phục vụ đồ ăn Á:					
	Đĩa kê Á	*Giờ*	*1,29*	*8*	*12.202*	*116*
	Đĩa kê tách trà, cà phê	*Giờ*	*0,71*	*8*	*7.387*	*70*
	Đĩa kê ấm trà	*Giờ*	*0,71*	*10*	*8.395*	*80*
	Đĩa kê khăn lạnh	*Giờ*	*1,29*	*9*	*14.032*	*134*
	Chén ăn cơm + Đĩa lót	*Giờ*	*1,29*	*22*	*35.386*	*337*
	Đĩa ăn món chính	*Giờ*	*1,29*	*17*	*27.454*	*261*
	Tô lớn đựng canh	*Giờ*	*0,71*	*21*	*18.469*	*176*

	Đĩa sứ đặt bàn	*Giờ*	*1,57*	*21*	*40.096*	*382*
	Chén nước chấm	*Giờ*	*1,57*	*12*	*22.276*	*212*
	Đĩa sâu lòng	*Giờ*	*0,71*	*19*	*16.790*	*160*
	Bộ đựng gia vị Á	*Giờ*	*1,57*	*23*	*44.551*	*424*
	Kẹp càng cua	*Giờ*	*0,71*	*10*	*9.066*	*86*
	Gối kê đũa	*Giờ*	*1,57*	*8*	*15.593*	*149*
	Gối kê muỗng sứ	*Giờ*	*1,57*	*10*	*18.563*	*177*
	Đũa gỗ 28cm -	*Giờ*	*1,57*	*5*	*10.395*	*99*
	Muỗng canh	*Giờ*	*0,71*	*7*	*6.380*	*61*
	Lọ tăm	*Giờ*	*1,57*	*8*	*14.850*	*141*
	Kẹp Menu để bàn.	*Giờ*	*1*	*22*	*27.431*	*261*
	Sổ ghi order	*Giờ*	*1*	*27*	*33.106*	*315*
	Tập Menu giới thiệu món ăn	*Giờ*	*1*	*42*	*11.891*	*113*
9	Bộ phục vụ đồ ăn Âu:					
	Đĩa ăn Âu	*Giờ*	*1,57*	*12*	*23.761*	*226*
	Đĩa súp sâu lòng	*Giờ*	*1,57*	*12*	*22.276*	*212*
	Đĩa tráng miệng	*Giờ*	*1,57*	*11*	*20.791*	*198*
	Đĩa bánh mỳ	*Giờ*	*1,57*	*7*	*14.108*	*134*
	Thìa ăn súp	*Giờ*	*1,57*	*6*	*11.880*	*113*
	Kẹp gắp thức ăn	*Giờ*	*1*	*20*	*24.593*	*234*
	Thìa ăn chính	*Giờ*	*1,57*	*8*	*15.593*	*149*
	Nĩa ăn chính	*Giờ*	*1,57*	*17*	*33.414*	*318*
	Dao ăn chính	*Giờ*	*1,57*	*21*	*40.839*	*389*
	Thìa tráng miệng	*Giờ*	*1,57*	*6*	*11.138*	*106*
	Nĩa tráng miệng	*Giờ*	*1,57*	*6*	*11.138*	*106*
	Dao ăn bơ	*Giờ*	*1,57*	*13*	*24.503*	*233*
	Nĩa ăn cá	*Giờ*	*1,57*	*20*	*38.611*	*368*
	Dao ăn cá	*Giờ*	*1,57*	*21*	*40.839*	*389*
	Nĩa trộn salad	*Giờ*	*1,57*	*16*	*31.186*	*297*
	Thìa trộn salad	*Giờ*	*1,57*	*8*	*15.593*	*149*
	Nồi hâm nóng buffet chữ nhật 2 ngăn	*Giờ*	*0,71*	*1.544*	*76.752*	*731*
	Kệ trưng bày Buffet	*Giờ*	*0,71*	*367*	*18.229*	*174*
	Lọ hoa	*Giờ*	*1,57*	*189*	*83.163*	*792*
10	Bộ khay phục vụ nhà hàng:					
	Khay nhựa chữ nhật	*Giờ*	*2,43*	*27*	*22.985*	*219*
	Khay nhựa tròn chống trượt	*Giờ*	*2,43*	*22*	*19.045*	*181*
11	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Giờ	2,57	3.185	573.007	5.457
12	Xe đẩy phục vụ 3 tầng	Giờ	2,43	579	197.016	1.876

13	Thùng rác chân đạp	Giờ	2,57	174	78.137	744
14	Máy làm lạnh nước trái cây	Giờ	0,71	8.247	409.857	3.903
15	Bộ dụng cụ phục vụ các loại sinh tố:					
	Máy xáy sinh tố	*Giờ*	*0,8*	*556*	*31.133*	*297*
	Máy ép trái cây	*Giờ*	*0,37*	*463*	*11.999*	*114*
	Vòi Bơm Siro – Pump Syrup nhỏ (2 cái)	*Giờ*	*0,37*	*37*	*950*	*9*
	Bình đựng nước (2 cái)	*Giờ*	*0,37*	*66*	*1.700*	*16*
	Máy xay đá bào	*Giờ*	*2,08*	*371*	*53.964*	*514*
	Dụng Cụ Lắc Cocktail (2 Bộ)	*Giờ*	*0,37*	*158*	*4.100*	*39*
	Kẹp Vắt Chanh Inox	*Giờ*	*0,37*	*19*	*1.500*	*14*
	Ly định lượng (6 cái)	*Giờ*	*0,37*	*16*	*1.230*	*12*
	Ca đong nguyên liệu	*Giờ*	*0,37*	*39*	*3.000*	*29*
	Muỗng xoắn 2 đầu (3 cái)	*Giờ*	*0,37*	*125*	*4.875*	*46*
16	Bộ dụng cụ phục vụ cà phê :					
	Phin cà phê cá nhân (10 cái)	*Giờ*	*0,18*	*23*	*1.459*	*14*
	Tách cà phê kèm đĩa lót (10 bộ)	*Giờ*	*0,18*	*77*	*4.865*	*46*
	Muỗng cà phê (10 cái)	*Giờ*	*0,18*	*4*	*231*	*2*
17	Bộ dụng cụ phục vụ trà:					
	Bộ ấm ly trà	*Giờ*	*0,18*	*97*	*3.040*	*29*
	Dụng cụ lọc trà INOX SUS304	*Giờ*	*0,37*	*69*	*4.500*	*43*
	Ấm đun nước siêu tốc	*Giờ*	*1,89*	*135*	*44.693*	*426*
18	Bộ dụng cụ phục vụ đồ uống có cồn:					
	Vòi rót rượu Inox (6 Cái)	*Giờ*	*0,73*	*20*	*3.018*	*29*
	Dụng cụ khui rượu (3 cái)	*Giờ*	*0,29*	*89*	*2.704*	*26*
	Dụng cụ pha rượu	*Giờ*	*0,73*	*201*	*25.647*	*244*
	Xô đá inox (Kèm chân)(3 cái)	*Giờ*	*3,14*	*772*	*254.580*	*2.425*
	Muỗng Xúc đá 240ml	*Giờ*	*3,14*	*344*	*113.288*	*1.079*
	Kẹp gắp đá	*Giờ*	*3,14*	*6*	*3.182*	*30*
	Bộ dao cắt, tỉa	*Giờ*	*1,71*	*340*	*101.670*	*968*
	Thớt	*Giờ*	*3,14*	*124*	*67.888*	*647*
19	Các loại ly:					
	Ly thủy tinh (ocean pyramid)	*Giờ*	*0,73*	*12*	*11.048*	*105*
	Ly tròn cao (Ocean Highball)	*Giờ*	*0,73*	*12*	*11.048*	*105*
	Ly nước (Ocean Water globet)	*Giờ*	*0,73*	*19*	*17.263*	*164*
	Ly tròn thấp (Juice)	*Giờ*	*0,73*	*10*	*9.322*	*89*
	Ly Pilsner	*Giờ*	*0,73*	*11*	*9.667*	*92*

	Ly Margarita	*Giờ*	*0,81*	*15*	*15.323*	*146*
	Ly Cocktail	*Giờ*	*0,73*	*52*	*46.609*	*444*
	Ly uống rượu mạnh	*Giờ*	*0,73*	*20*	*17.953*	*171*
	Ly vang đỏ (Red wine glass)	*Giờ*	*0,73*	*18*	*16.227*	*155*
	Ly vang trắng (White wine glass)	*Giờ*	*0,73*	*17*	*15.536*	*148*
	Ly sâm panh hình ống (Champagne Flute)	*Giờ*	*0,73*	*15*	*13.810*	*132*
	Ly sâm panh hình bán cầu (Champagne Saucer)	*Giờ*	*0,73*	*15*	*13.810*	*132*
	Ly rượu mùi (Liqueur)	*Giờ*	*0,73*	*25*	*22.441*	*214*
	Ly Brandy (Balloon)	*Giờ*	*0,81*	*201*	*199.205*	*1.897*
	Ly Poco	*Giờ*	*0,73*	*16*	*14.501*	*138*
	Ly Rock	*Giờ*	*2,14*	*10*	*25.303*	*241*
20	Quầy bar (loại nhỏ để làm mô hình phục vụ mô đun Phục vụ ăn uống tại bàn)	Giờ	2,14	521	39.038	372
21	Bộ đồ vải:					
	Khăn phục vụ (10 cái)	*Giờ*	*1,43*	*31*	*15.459*	*147*
	Khăn vệ sinh	*Giờ*	*1,43*	*29*	*28.985*	*276*
	Khăn ăn	*Giờ*	*2,43*	*21*	*36.120*	*344*
	Khăn trải bàn ăn hình vuông	*Giờ*	*1,57*	*42*	*11.668*	*111*
	Khăn trải bàn ăn hình chữ nhật	*Giờ*	*1,57*	*50*	*13.790*	*131*
	Khăn trải bàn ăn hình tròn	*Giờ*	*1,57*	*46*	*12.729*	*121*
	Bộ rèm trang trí bàn	*Giờ*	*1*	*212*	*37.160*	*354*
22	Máy ép quả chậm	Giờ	0,43	1.483	44.624	425
23	Máy đánh trứng cầm tay	Giờ	0,14	309	3.027	29
24	Bình xịt kem	Giờ	0,14	151	4.427	42
25	Tủ lạnh	Giờ	1,71	5.868	1.404.892	13.380
26	Bếp từ đơn	Giờ	0,86	525	31.609	301
27	Nồi bếp từ	Giờ	0,86	426	25.659	244
28	Rổ inox	Giờ	1,71	77	23.107	220
29	Quầy Bar	Giờ	2,36	2.316	191.340	1.822
30	Bộ hâm nóng cà phê gốm sứ	Giờ	0,14	154	1.513	14
31	Thìa cà phê	Giờ	0,29	3	627	6
32	Thảm bar	Giờ	1,71	46	11.091	106
33	Bình lắc	Giờ	1,14	29	4.621	44
34	Cây dầm	Giờ	0,23	35	1.119	11
35	Jigger đong loại inox	Giờ	1,71	27	6.470	62
36	Dụng cụ vắt chanh	Giờ	0,71	39	3.838	37

37	Jigger đong loại nhựa	Giờ	1,71	21	5.083	48
38	Dụng cụ sục bọt cà phê	Giờ	0,29	52	2.116	20
39	Bộ tách sứ trắng uống cà phê	Giờ	0,14	69	1.362	13
40	Bộ tách sứ trắng uống trà nhúng	Giờ	0,14	135	2.648	25
41	Chày đập đá	Giờ	1,71	14	3.235	31
42	Dao gọt hoa quả	Giờ	1,71	52	12.478	119
43	Khay inox chữ nhật	Giờ	1,71	46	13.864	132
44	Dụng cụ pha cà phê (Inox/ nhôm)	Giờ	0,29	69	3.527	34
45	Lưới lọc nhỏ	Giờ	0,57	14	2.696	26
46	Lưới lọc to	Giờ	0,57	19	3.851	37
47	Phin pha cà phê 1 lít	Giờ	0,29	50	5.094	49
48	Dụng cụ vắt cam	Giờ	0,29	91	1.842	18
49	Dụng cụ xúc tạo hình trái cây	Giờ	0,29	21	862	8
50	Chậu inox	Giờ	1,71	656	157.126	1.496
51	Khay tròn chống trơn	Giờ	1,71	33	7.856	75
52	Dụng cụ bào vỏ cam, chanh	Giờ	0,29	31	1.254	12
53	Dụng cụ xúc kem	Giờ	0,14	27	530	5
54	Lọ rắc bột cacao	Giờ	0,14	17	341	3
55	Thảm lót sàn	Giờ	1,71	46	5.546	53
56	Cân điện tử	Giờ	1,71	463	138.641	1.320
57	Cân tiểu ly	Giờ	1,71	347	103.980	990
58	Thùng đựng đá	Giờ	1,71	251	30.039	286
59	Hộp đựng dao quầy Bar	Giờ	1,71	174	20.796	198
60	Hộp đựng đồ trang trí quầy Bar	Giờ	1,71	116	13.864	132
61	Đế lót ly	Giờ	1,71	2	924	9
62	Chân để xô đá	Giờ	1,71	290	69.320	660
63	Rổ nhựa	Giờ	1,71	19	11.553	110
64	Hộp nhựa	Giờ	1,71	29	34.660	330
65	Máy cà phê	Giờ	0,29	10.810	219.447	2.090
66	Dụng cụ khui rượu	Giờ	0,11	15	238	2
67	Ly Red wine	Giờ	0,09	85	9.364	89
68	Ly White wine	Giờ	0,09	85	9.364	89
69	Ly Brandy	Giờ	0,09	66	7.236	69
70	Ly Jujce	Giờ	0,09	62	6.810	65
71	Ly Saucer champagne	Giờ	0,09	81	8.939	85
72	Ly Liqueur	Giờ	0,09	85	9.364	89
73	Ly Sherry	Giờ	0,09	85	9.364	89
74	Ly Martini	Giờ	0,09	85	9.364	89

75	Ly Cocktail	Giờ	0,09	69	7.662	73
76	Ly Cognac	Giờ	0,09	73	8.087	77
77	Ly Flute champagne	Giờ	0,09	85	9.364	89
78	Ly Centro rock	Giờ	0,09	104	11.493	109
79	Ly Centro hiball	Giờ	0,09	104	11.493	109
80	Ly Tiara rock	Giờ	0,09	69	7.662	73
81	Ly Tiara footed	Giờ	0,09	69	7.662	73
82	Ly Charisma rock	Giờ	0,09	85	9.364	89
83	Ly Viva footed	Giờ	0,09	162	17.877	170
84	Ly Hurricane	Giờ	0,09	154	17.026	162
85	Ly Shot	Giờ	0,09	46	5.108	49
86	Shaker boston + ly mix	Giờ	1	69	85.130	811
87	Bar spoon (Thìa pha chế)	Giờ	0,57	10	6.739	64
88	Kệ inox để ly 3 tầng	Giờ	1,71	1.853	554.563	5.282
89	Dụng cụ để gắp đồ trang trí loại nhỏ	Giờ	1,71	15	9.243	88
90	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng gà	Giờ	1,71	62	36.971	352
91	Đèn pin sạc điện Tiross TS689	Giờ	0,05	97	1.013	10
92	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy					
	Bình khí CO_2	*Giờ*	*0,05*	*236*	*824*	*8*
	Bình bột	*Giờ*	*0,05*	*129*	*453*	*4*
	Cát	*Giờ*	*0,05*	*92*	*323*	*3*
	Xẻng	*Giờ*	*0,05*	*97*	*338*	*3*
	Thang chữa cháy	*Giờ*	*0,05*	*1.351*	*4.729*	*45*
	Còi báo động	*Giờ*	*0,05*	*286*	*1.003*	*10*
	Kẻng	*Giờ*	*0,05*	*232*	*811*	*8*
	Xô	*Giờ*	*0,05*	*46*	*162*	*2*
	Tiêu lệnh chữa cháy	*Giờ*	*0,05*	*20*	*70*	*1*
	Nội quy phòng cháy, chữa cháy	*Giờ*	*0,05*	*20*	*70*	*1*
93	Bộ trang bị cứu thương					
	Tủ kính	*Giờ*	*0,1*	*69*	*486*	*5*
	Các dụng cụ sơ cứu	*Giờ*	*0,1*	*533*	*3.730*	*36*
	Cáng cứu thương	*Giờ*	*0,1*	*363*	*2.540*	*24*
94	Máy bộ đàm	Giờ	0,1	290	2.027	19
95	Điện thoại bàn	Giờ	0,1	185	1.297	12
96	Mô hình người	Giờ	0,8	228	12.756	121
97	Hệ thống an ninh	Giờ	0,8	4.826	135.127	1.287
IV	**Chi phí vật tư**				**57.322.933**	**545.933**
1	Khay phục vụ	Cái	0,56	121.000	2.420.000	23.048

2	Băng cá nhân	Cái	1	68.200	2.387.000	22.733
3	Băng thun y tế (0,75 x 3m)	Cuộn	1	33.000	1.155.000	11.000
4	Khăn mềm	Cái	1	19.800	693.000	6.600
5	Băng gạc khô	Miếng	1	27.500	962.500	9.167
6	Bình chữa cháy bột	Bình	0,01	335.000	335.000	3.190
7	Cà phê					
	Cà phê Arabica nguyên hạt	*Kg*	*0,09*	*220.000*	*704.000*	*6.705*
	Cà phê Robusta nguyên hạt	*Kg*	*0,09*	*176.000*	*563.200*	*5.364*
	Cà phê Culi nguyên hạt	*Kg*	*0,09*	*176.000*	*563.200*	*5.364*
	Cà phê chữ I Trung Nguyên	*Kg*	*0,09*	*132.000*	*422.400*	*4.023*
	Cà phê chữ S Trung Nguyên	*Kg*	*0,09*	*121.000*	*387.200*	*3.688*
	Cà phê bột	*Kg*	*0,06*	*88.000*	*176.000*	*1.676*
8	Trà					
	Trà xanh Phúc Long	*Kg*	*0,5*	*60.500*	*1.089.000*	*10.371*
	Trà ô long Cầu tre	*Kg*	*0,73*	*49.500*	*1.287.000*	*12.257*
	Trà đen Phúc Long	*Kg*	*0,4*	*38.500*	*539.000*	*5.133*
	Trà hương lài Phúc Long	*Kg*	*0,4*	*49.500*	*693.000*	*6.600*
9	Bột cacao nguyên chất	Kg	0,46	110.000	1.760.000	16.762
10	Nhóm trái cây					
	Chanh	*Kg*	*0,52*	*22.000*	*396.000*	*3.771*
	Cam	*Kg*	*0,88*	*38.500*	*1.193.500*	*11.367*
	Chanh dây	*Kg*	*0,2*	*44.000*	*308.000*	*2.933*
	Cà chua	*Kg*	*0,2*	*17.389*	*121.723*	*1.159*
	Cà rốt	*Kg*	*0,37*	*19.800*	*257.400*	*2.451*
	Thơm	*Kg*	*0,2*	*16.500*	*115.500*	*1.100*
	Bơ	*Kg*	*0,2*	*44.000*	*308.000*	*2.933*
	Chuối	*Kg*	*0,37*	*27.500*	*357.500*	*3.405*
	Xoài	*Kg*	*0,48*	*38.500*	*654.500*	*6.233*
11	Bia	Lon/ chai	2,66	15.500	1.441.500	13.729
12	Rượu vang					
	Rượu vang trắng G7 Chile	*Chai*	*0,29*	*198.000*	*1.980.000*	*18.857*
	Rượu vang đỏ Đà Lạt	*Chai*	*0,32*	*220.000*	*2.420.000*	*23.048*
	Rượu champagne	*Chai*	*0,06*	*220.000*	*440.000*	*4.190*
13	Các loại nước có gas					
	7 UP	*Lon*	*4,29*	*8.500*	*1.275.000*	*12.143*
	Soda	*Lon*	*2,29*	*11.000*	*880.000*	*8.381*
	Tonic	*Lon*	*0,29*	*9.900*	*99.000*	*943*
14	Nguyên liệu khác					

	Đường cát trắng	*Kg*	*0,61*	*27.750*	*582.750*	*5.550*
	Sữa đặc	*Kg*	*0,59*	*38.500*	*808.500*	*7.700*
	Sữa tươi	*Lít*	*0,15*	*33.000*	*165.000*	*1.571*
	Sữa chua	*Hộp*	*3,34*	*7.700*	*900.900*	*8.580*
	Đá viên	*Kg*	*1,21*	*5.500*	*231.000*	*2.200*
15	Vật tư vệ sinh					
	Nước rửa chén/ly	*Lít*	*0,06*	*32.400*	*64.800*	*617*
	Bì đựng rác	*Kg*	*0,06*	*24.500*	*49.000*	*467*
	Khăn lau	*Cái*	*0,09*	*27.500*	*82.500*	*786*
	Dụng cụ lửa ly	*Cái*	*0,09*	*39.000*	*117.000*	*1.114*
16	Món ăn chế biến sẵn					
	Bò lúc lắc + Khoai tây chiên	*Đĩa*	*0,14*	*93.500*	*467.500*	*4.452*
	Thịt lợn hun khói	*Đĩa*	*0,14*	*16.500*	*82.500*	*786*
	Gà nướng giấy bạc	*Con*	*0,14*	*286.000*	*1.430.000*	*13.619*
	Cá ngừ đại dương + Mù tạt	*Đĩa*	*0,14*	*198.000*	*990.000*	*9.429*
	Cá hồng hấp	*Con*	*0,14*	*110.000*	*550.000*	*5.238*
	Cá lóc um chuối	*Con*	*0,14*	*66.000*	*330.000*	*3.143*
	Tôm chiên cốm	*Đĩa*	*0,14*	*88.000*	*440.000*	*4.190*
	Mực nướng muối ớt	*Đĩa*	*0,14*	*165.000*	*825.000*	*7.857*
	Trứng gà ốp la	*Đĩa*	*0,14*	*55.000*	*275.000*	*2.619*
	Chả ram tôm đất	*Đĩa*	*0,14*	*110.000*	*550.000*	*5.238*
	Súp thập cẩm	*Chén*	*0,86*	*16.500*	*495.000*	*4.714*
	Bánh mì	*Cái*	*0,86*	*3.300*	*99.000*	*943*
	Bơ ăn bánh mì	*Kg*	*0,06*	*66.000*	*132.000*	*1.257*
	Mì Ý sốt kem	*Đĩa*	*0,14*	*88.000*	*440.000*	*4.190*
17	Găng tay nilon	Hộp	0,14	22.000	110.000	1.048
18	Khăn lau ly	Cái	2	27.500	1.925.000	18.333
19	Túi đựng rác có quai	Kg	0,06	39.600	79.200	754
20	Màng bọc thực phẩm	Cuộn	0,06	214.500	429.000	4.086
21	Nước dứa ép	Hộp	0,24	33.000	264.000	2.514
22	Nước cam ép	Hộp	0,24	55.000	440.000	4.190
23	Nước dừa tươi	Lít	0,1	44.000	176.000	1.676
24	Siro dâu	Chai	0,03	77.000	77.000	733
25	Siro khoai môn	Chai	0,03	77.000	77.000	733
26	Siro lựu	Chai	0,03	77.000	77.000	733
27	Siro blue curacao	Chai	0,03	60.500	60.500	576
28	Cà phê G7	Hộp	0,03	165.000	165.000	1.571
29	Hồng trà	Kg	0,03	148.500	148.500	1.414

30	Sâm dứa	ml	0,03	58.300	58.300	555
31	Trà lipton	Hộp	0,03	82.500	82.500	786
32	Siro Grenadine	Chai	0,03	220.000	220.000	2.095
33	Siro Mojito	Chai	0,03	220.000	220.000	2.095
34	Cherry ngâm	Lọ	0,03	77.000	77.000	733
35	Dứa chín	Kg	0,5	16.500	297.000	2.829
36	Chanh leo	Kg	0,03	33.000	33.000	314
37	Dưa hấu	Kg	0,14	22.000	110.000	1.048
38	Bơ sáp	Kg	0,23	44.000	352.000	3.352
39	Cóc	Kg	0,03	22.000	22.000	210
40	Ổi	Kg	0,14	16.500	82.500	786
41	Tắc	Kg	0,09	33.000	99.000	943
42	Nho	Kg	0,11	264.000	1.056.000	10.057
43	Dâu tây	Kg	0,11	275.000	1.100.000	10.476
44	Muối tinh Thái lan	Kg	0,06	27.500	55.000	524
45	Trứng gà ta	Quả	4	3.000	420.000	4.000
46	Kem tươi	Hộp	0,5	55.000	990.000	9.429
47	Nước cốt dừa	Hộp	0,09	36.300	116.160	1.106
48	Bạc hà	Kg	0,03	198.000	198.000	1.886
49	Mứt việt quất	Chai	0,03	44.000	44.000	419
50	Bột kem béo Thực vật	Hộp	0,09	110.000	330.000	3.143
51	Kem vani	Kg	0,06	99.000	198.000	1.886
52	Mật ong	Lít	0,03	330.000	330.000	3.143
53	Bột cacao	Kg	0,06	110.000	220.000	2.095
54	Bột matcha	Kg	0,03	220.000	220.000	2.095
55	Siro matcha	Chai	0,03	82.500	82.500	786
56	Trân châu đường đen	Lít	0,03	55.000	55.000	524
57	Trân châu trắng	Kg	0,03	38.500	38.500	367
58	Đào ngâm	Chai	0,03	60.500	60.500	576
59	Thạch đen	Kg	0,03	27.500	27.500	262
60	Đường đen hàn quốc	Kg	0,03	71.500	71.500	681
61	Hoa đậu biếc khô	Kg	0,01	264.000	92.400	880
62	Mứt dâu tây	Chai	0,03	66.000	66.000	629
63	Lá hương thảo	Kg	0,01	418.000	146.300	1.393
64	Tăm xiên trang trí cocktai	Hộp	0,06	60.500	121.000	1.152
65	Ống hút	Gói	0,17	44.000	264.000	2.514
66	Ống hút nhựa trân châu	Gói	0,17	33.000	198.000	1.886
67	Rượu mùi Malibu	Chai	0,03	330.000	330.000	3.143

68	Rượu Gin Gordon's	Chai	0,06	286.000	572.000	5.448
69	Rượu Tequila Jose Cuervo Gold	Chai	0,06	187.000	374.000	3.562
70	Rượu Rum Bacardi White	Chai	0,06	297.000	594.000	5.657
71	Rượu mùi Cointreau	Chai	0,06	385.000	770.000	7.333
72	Rượu mùi Baileys Irish Cream	Chai	0,06	440.000	880.000	8.381
73	Rượu mùi Kahlua	Chai	0,06	110.000	220.000	2.095
74	Rượu mùi Midori Melon	Chai	0,03	539.000	539.000	5.133
75	Rượu Vodka Smirnoff Red	Chai	0,06	330.000	660.000	6.286
76	Rượu mùi Crème de menthe	Chai	0,03	264.000	264.000	2.514
77	Rượu mùi Crème de cacao	Chai	0,03	253.000	253.000	2.410
78	Rượu mùi Blue curacao	Chai	0,06	440.000	880.000	8.381
79	Oliu xanh Fragata tách hạt	Lọ	0,09	104.500	313.500	2.986
V	**Chi phí điện năng**	**kwh/hv**	**31,06**	**2.134**	**2.320.200**	**22.097**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.723.218**	**54.507**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	960	367	4.932.480	46.976
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**164.390.664**	**1.565.625**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**167.667.446**	**1.596.833**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:42:52 +07:00

Phụ lục 04

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO

NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, in và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý**				**68.902.120**	**656.211**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,14	129.300	9.684.570	92.234
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	12,5	129.300	56.568.750	538.750
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,2	34.400	2.648.800	25.227
III	**Chi phí thiết bị**				**16.234.891**	**154.618**
1	Máy vi tính	Giờ	3,4	4.633	1.102.639	10.501
2	Máy tính xách tay	Giờ	7,3	4.633	2.367.431	22.547
3	Máy chiếu + màn chiếu	Giờ	10,7	4.633	3.470.069	33.048
4	Hệ thống âm thanh: âm ly, micro, loa	Giờ	3,4	3.089	735.093	7.001
5	Bảng trắng đa năng	Giờ	7,3	695	177.557	1.691
6	Bút trình chiếu	Giờ	7,3	124	63.131	601
7	Loa	Giờ	7,3	618	157.829	1.503
8	Đèn pin sạc điện Tiross TS689	Giờ	0,05	97	338	3
9	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy, gồm:					
	Bình khí CO2	Giờ	0,05	236	1.649	16
	Bình bột	Giờ	0,05	129	905	9
	Cát	Giờ	0,05	92	323	3
	Xẻng	Giờ	0,05	97	338	3
	Thang chữa cháy	Giờ	0,05	1.351	4.729	45
	Còi báo động	Giờ	0,05	286	1.003	10
	Kẻng	Giờ	0,05	232	811	8
	Xô	Giờ	0,05	46	162	2
	Tiêu lệnh chữa cháy	Giờ	0,05	20	70	1
	Nội quy phòng cháy, chữa cháy	Giờ	0,05	20	70	1
10	Bộ trang bị cứu thương, gồm:					
	Tủ kính	Giờ	0,1	69	486	5
	Các dụng cụ sơ cứu	Giờ	0,1	533	3.730	36
	Cáng cứu thương	Giờ	0,1	363	2.540	24

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
11	Máy bộ đàm	Giờ	0,1	290	2.027	19
12	Điện thoại bàn	Giờ	0,1	185	1.297	12
13	Mô hình người	Giờ	0,8	228	12.756	121
14	Hệ thống an ninh	Giờ	0,8	4.826	135.127	1.287
15	Máy ép quả chậm	Giờ	1	1.483	103.778	988
16	Máy đánh trứng cầm tay	Giờ	0,29	309	6.270	60
17	Máy bào đá	Giờ	2,29	371	59.413	566
18	Bình xịt kem	Giờ	1	151	21.080	201
19	Máy xáy sinh tố	Giờ	0,29	556	11.286	107
20	Tủ lạnh	Giờ	2,75	5.868	1.129.664	10.759
21	Bếp từ đơn	Giờ	1,49	525	54.764	522
22	Nồi bếp từ	Giờ	1,49	426	44.456	423
23	Rổ inox	Giờ	2,28	77	36.971	352
24	Ấm siêu tốc	Giờ	2,28	135	21.566	205
25	Quầy Bar	Giờ	5,14	2.316	416.733	3.969
26	Bộ hâm nóng cà phê gốm sứ	Giờ	0,71	154	7.675	73
27	Thìa cà phê	Giờ	0,71	3	1.535	15
28	Thảm bar	Giờ	5,14	46	166.693	1.588
29	Bình lắc	Giờ	1,49	29	30.201	288
30	Cây dầm	Giờ	0,86	35	20.918	199
31	Jigger đong loại inox	Giờ	4,86	27	91.941	876
32	Dụng cụ vắt chanh	Giờ	0,72	39	19.458	185
33	Dao tỉa	Giờ	2,28	340	542.239	5.164
34	Jigger đong loại nhựa	Giờ	4,58	21	68.077	648
35	Dụng cụ sục bọt cà phê	Giờ	0,57	52	20.796	198
36	Bộ tách sứ trắng uống cà phê	Giờ	0,43	69	20.918	199
37	Bộ tách sứ trắng uống trà nhúng	Giờ	0,43	135	40.673	387
38	Xúc đá	Giờ	5,14	39	138.911	1.323
39	Chày đập đá	Giờ	5,14	14	48.619	463
40	Xô đựng đá	Giờ	5,14	69	250.040	2.381
41	Dao gọt hoa quả	Giờ	5,14	52	187.530	1.786
42	Thớt gỗ	Giờ	5,14	124	444.515	4.233
43	Gắp đá	Giờ	5,14	6	20.837	198
44	Khay inox chữ nhật	Giờ	5,14	46	166.693	1.588
45	Dụng cụ pha cà phê (Inox/ nhôm)	Giờ	0,71	69	34.539	329
46	Lưới lọc nhỏ	Giờ	0,29	14	2.743	26
47	Lưới lọc to	Giờ	0,29	19	3.919	37
48	Phin pha cà phê 1 lít	Giờ	0,71	50	24.945	238
49	Dụng cụ vắt cam	Giờ	0,29	91	18.418	175

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
50	Thìa dài kim loại	Giờ	0,29	6	1.176	11
51	Dụng cụ xúc tạo hình trái cây	Giờ	0,29	21	4.311	41
52	Chậu inox	Giờ	2,57	656	295.186	2.811
53	Khay tròn chống trơn	Giờ	2,57	33	29.519	281
54	Dụng cụ bào vỏ cam, chanh	Giờ	0,66	31	3.567	34
55	Dụng cụ xúc kem	Giờ	0,43	27	2.034	19
56	Lọ rắc bột cacao	Giờ	0,43	17	1.307	12
57	Thảm lót sàn	Giờ	2,57	46	20.837	198
58	Cân điện tử	Giờ	2,57	463	208.366	1.984
59	Cân tiểu ly	Giờ	2,57	347	156.275	1.488
60	Thùng đựng đá	Giờ	5,14	251	225.730	2.150
61	Hộp đựng dao quầy Bar	Giờ	5,14	174	156.275	1.488
62	Hộp đựng đồ trang trí quầy Bar	Giờ	5,14	116	104.183	992
63	Đế lót ly	Giờ	2,57	2	2.778	26
64	Chân để xô đá	Giờ	2,57	290	260.458	2.481
65	Rổ nhựa	Giờ	2,57	19	17.364	165
66	Hộp nhựa	Giờ	2,57	29	26.046	248
67	Phích nước nóng	Giờ	0,57	139	11.091	106
68	Máy cà phê	Giờ	0,71	10.810	537.266	5.117
69	Chai tập biểu diễn	Giờ	0,23	43	6.962	66
70	Dụng cụ khui rượu	Giờ	0,29	15	1.567	15
71	Ly Red wine	Giờ	0,29	85	30.174	287
72	Ly White wine	Giờ	0,29	85	30.174	287
73	Ly Brandy	Giờ	0,29	66	23.316	222
74	Ly Jujce	Giờ	0,29	62	21.945	209
75	Ly Saucer champagne	Giờ	0,29	81	28.802	274
76	Ly Liqueur	Giờ	0,29	85	30.174	287
77	Ly Sherry	Giờ	0,29	85	30.174	287
78	Ly Martini	Giờ	0,29	85	30.174	287
79	Ly Cocktail	Giờ	0,29	69	24.688	235
80	Ly Margarita	Giờ	0,29	15	5.486	52
81	Ly Cognac	Giờ	0,29	73	26.059	248
82	Ly Flute champagne	Giờ	0,29	85	30.174	287
83	Ly Centro rock	Giờ	0,29	104	37.032	353
84	Ly Centro hiball	Giờ	0,29	104	37.032	353
85	Ly Tiara rock	Giờ	0,29	69	24.688	235
86	Ly Tiara footed	Giờ	0,29	69	24.688	235
87	Ly Charisma rock	Giờ	0,29	85	30.174	287
88	Ly Viva footed	Giờ	0,29	162	57.605	549

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
89	ly poco	Giờ	0,29	16	5.760	55
90	Ly Hurricane	Giờ	0,29	154	54.862	522
91	Ly Shot	Giờ	0,29	46	16.459	157
92	Shaker boston + ly mix	Giờ	2,57	69	218.785	2.084
93	Strainer (dụng cụ lược đá)	Giờ	2,57	39	121.547	1.158
94	Bar spoon (Thìa pha chế)	Giờ	2,57	10	17.364	165
95	Kệ inox để ly 3 tầng	Giờ	2,57	1.853	666.772	6.350
96	Dụng cụ để gắp đồ trang trí loại nhỏ	Giờ	2,57	15	13.891	132
97	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng gà	Giờ	0,17	62	3.675	35
IV	**Chi phí vật tư**				**59.264.920**	**564.428**
1	Khay phục vụ	Cái	0,56	121.000	2.420.000	23.048
2	Băng cá nhân	Cái	1	68.200	2.387.000	22.733
3	Băng thun y tế	Cuộn	1	33.000	1.155.000	11.000
4	Khăn mềm	Cái	1	19.800	693.000	6.600
5	Băng gạc khô	Miếng	1	27.500	962.500	9.167
6	Bình chữa cháy bột	Bình	0,01	335.000	335.000	3.190
7	Găng tay nilon	Hộp	0,28	22.000	220.000	2.095
8	Khăn lau ly	Cái	4,29	27.500	4.125.000	39.286
9	Túi đựng rác có quai	Kg	0,12	39.600	158.400	1.509
10	Màng bọc thực phẩm	Cuộn	0,12	214.500	858.000	8.171
11	Nước dứa ép	Hộp	0,48	33.000	561.000	5.343
12	Nước cam ép	Hộp	0,48	55.000	935.000	8.905
13	Soda	Lon	3	11.000	1.155.000	11.000
14	Sữa tươi không đường	Lít	0,34	33.000	396.000	3.771
15	Siro blue curacao	Chai	0,18	60.500	363.000	3.457
16	Siro Grenadine	Chai	0,18	220.000	1.320.000	12.571
17	Siro Mojito	Chai	0,09	220.000	660.000	6.286
18	Chanh xanh	Kg	0,67	22.000	506.000	4.819
19	Cam vàng	Kg	0,56	38.500	770.000	7.333
20	Dứa chín	Kg	1	16.500	577.500	5.500
21	Muối tinh Thái lan	Kg	0,15	27.500	137.500	1.310
22	Trứng gà ta	Quả	5	3.000	525.000	5.000
23	Kem tươi	Hộp	1	55.000	1.925.000	18.333
24	Nước cốt dừa	Hộp	0,34	36.300	431.970	4.114
25	Bạc hà	Kg	0,06	198.000	396.000	3.771
26	Đường	Kg	1	27.750	971.250	9.250
27	Đá viên	Kg	1	5.500	192.500	1.833
28	Bột kem béo Thực vật	Hộp	0,5	110.000	1.980.000	18.857
29	Sữa đặc	Hộp	0,59	38.500	808.500	7.700

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
30	Kem vani	Kg	0,23	99.000	792.000	7.543
31	Mật ong	Lít	0,12	330.000	1.320.000	12.571
32	Seven up	Lon	6	8.500	1.785.000	17.000
33	Lá hương thảo	Kg	0,04	418.000	146.300	1.393
34	Tăm xiên trang trí cocktai	Hộp	0,18	60.500	363.000	3.457
35	Ống hút	Gói	2	44.000	3.080.000	29.333
36	Rượu mùi Malibu	Chai	0,09	330.000	990.000	9.429
37	Rượu Gin Gordon's	Chai	0,09	286.000	858.000	8.171
38	Rượu Tequila Jose Cuervo Gold	Chai	0,09	187.000	561.000	5.343
39	Rượu Rum Bacardi White	Chai	0,09	297.000	891.000	8.486
40	Rượu mùi Cointreau	Chai	0,09	385.000	1.155.000	11.000
41	Rượu mùi Baileys Irish Cream	Chai	0,09	440.000	1.320.000	12.571
42	Rượu mùi Kahlua	Chai	0,09	110.000	330.000	3.143
43	Rượu mùi Midori Melon	Chai	0,06	539.000	1.078.000	10.267
44	Rượu Vodka Smirnoff Red	Chai	0,09	330.000	990.000	9.429
45	Rượu Ballantine Finest	Chai	0,06	434.500	869.000	8.276
46	Rượu ST Remy VSOP	Chai	0,03	473.000	473.000	4.505
47	Rượu mùi Crème de menthe	Chai	0,06	264.000	528.000	5.029
48	Rượu mùi Crème de cacao	Chai	0,06	253.000	506.000	4.819
49	Rượu mùi Blue curacao	Chai	0,09	440.000	1.320.000	12.571
50	Rượu Martini	Chai	0,03	473.000	473.000	4.505
51	Vang đỏ	Chai	0,06	220.000	440.000	4.190
52	Rượu Champagne	Chai	0,06	220.000	440.000	4.190
53	Bia lon	Lon	1	15.500	542.500	5.167
54	Bia chai	Chai	1	12.500	437.500	4.167
55	Cherry ngâm	Chai	0,12	77.000	308.000	2.933
56	Oliu xanh Fragata tách hạt	Chai	0,09	104.500	313.500	2.986
57	Nước dừa tươi	Lít	0,1	44.000	176.000	1.676
58	Sữa chua	Hộp	3	7.700	808.500	7.700
59	Siro dâu	Chai	0,06	77.000	154.000	1.467
60	Siro khoai môn	Chai	0,06	77.000	154.000	1.467
61	Siro lựu	Chai	0,06	77.000	154.000	1.467
62	Cà phê G7	Hộp	0,06	165.000	330.000	3.143
63	Hồng trà	Kg	0,06	148.500	297.000	2.829
64	Trà Olong	Kg	0,06	49.500	99.000	943
65	Sâm dứa	Chai	0,03	58.300	58.300	555
66	Trà lipton	Hộp	0,14	82.500	412.500	3.929
67	Cam xanh	Kg	0,5	38.500	693.000	6.600
68	Chanh leo	Kg	0,05	33.000	66.000	629

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
69	Dưa hấu	Kg	0,34	22.000	264.000	2.514
70	Xoài chín	Kg	0,28	38.500	385.000	3.667
71	Bơ sáp	Kg	0,28	44.000	440.000	4.190
72	Cóc	Kg	0,06	22.000	44.000	419
73	Ổi	Kg	0,17	16.500	99.000	943
74	Cà rốt	Kg	0,17	19.800	118.800	1.131
75	Tắc	Kg	0,17	33.000	198.000	1.886
76	Chuối chín	Quả	1	1.000	35.000	333
77	Nho	Kg	0,11	264.000	1.056.000	10.057
78	Dâu tây	Kg	0,11	275.000	1.100.000	10.476
79	Mứt việt quất	Chai	0,09	44.000	132.000	1.257
80	Cà phê bột	Kg	0,09	88.000	264.000	2.514
81	Bột cacao	Kg	0,09	110.000	330.000	3.143
82	Bột matcha	Kg	0,03	220.000	220.000	2.095
83	Siro matcha	Chai	0,03	82.500	82.500	786
84	Trân châu đường đen	Kg	0,06	55.000	110.000	1.048
85	Trân châu trắng	Kg	0,06	38.500	77.000	733
86	Đào ngâm	Lọ	0,03	60.500	60.500	576
87	Thạch đen	Kg	0,03	27.500	27.500	262
88	Đường đen hàn quốc	Kg	0,06	71.500	143.000	1.362
89	Hoa đậu biếc khô	Kg	0,02	264.000	92.400	880
90	Mứt dâu tây	Chai	0,06	66.000	132.000	1.257
91	Ống hút nhựa trân châu	Gói	0,17	33.000	198.000	1.886
92	Sả tươi	Kg	0,03	19.000	19.000	181
V	**Chi phí điện năng**	**Kwh/hv**	**32,49**	**2.134**	**2.426.693**	**23.111**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.723.218**	**54.507**
1	Phòng học lý thuyết	Giờ	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	Giờ	960	367	4.932.480	46.976
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**167.401.842**	**1.594.303**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**170.678.624**	**1.625.511**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:43:07 +07:00

Phụ lục 05

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO

NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**78.638.931**	**748.942**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,71	129.300	7.738.605	73.701
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	15	129.300	67.882.500	646.500
3	Chi phí quản lý	Giờ	2,51	34.400	3.017.826	28.741
III	**Chi phí thiết bị**				**18.718.097**	**178.268**
1	Máy vi tính	Giờ	7,33	4.079	1.046.467	9.966
2	Máy chiếu (projector)	Giờ	13,94	4.079	1.990.144	18.954
3	Bộ dụng cụ sửa chữa máy tính cầm tay	Giờ	104,33	204	744.916	7.094
4	Đồng hồ đo VOM	Giờ	47,94	129	216.449	2.061
5	Bộ thiết bị khò, hàn	Giờ	18,61	1.314	855.874	8.151
6	Bộ thực hành điện tử cơ bản	Giờ	16,67	4.079	2.379.893	22.666
7	Bộ đồ nghề điện cầm tay	Giờ	16,94	131	77.670	740
8	Bộ linh kiện máy tính	Giờ	65	1.133	2.577.575	24.548
9	Mô hình dàn trải máy tính	Giờ	0,94	9.517	313.109	2.982
10	Phần mềm Hệ điều hành máy tính	Giờ	2,22	68	5.284	50
11	Phần mềm văn phòng	Giờ	0,72	68	1.714	16
12	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Giờ	0,72	68	1.714	16
13	Phần mềm sao lưu và phục hồi dữ liệu	Giờ	0,5	68	1.190	11
14	Phần mềm quản lý phân chia ổ đĩa cứng	Giờ	0,5	68	1.190	11
15	Phần mềm tiện ích khởi động máy tính	Giờ	1	68	2.380	23
16	Bàn thực hành tháo, lắp	Giờ	8,5	544	161.840	1.541
17	Bộ thiết bị đào tạo khắc phục sự cố máy tính	Giờ	22,67	6.798	5.393.873	51.370
18	Bộ đào tạo sửa bộ nguồn máy tính	Giờ	7,67	4.079	1.095.008	10.429
19	Card mạng không dây (Wiless Card)	Giờ	10,67	159	59.379	566
20	Máy nạp ROM, EPROM	Giờ	2,17	1.808	137.318	1.308

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
21	Card test mainboard	Giờ	68	159	378.420	3.604
22	Bút nhấc IC	Giờ	18	23	14.490	138
23	Đèn Test Socket	Giờ	23	68	54.740	521
24	Kính lúp	Giờ	59	73	150.745	1.436
25	Máy in laser	Giờ	30,06	952	1.001.599	9.539
26	Bộ dụng cụ an toàn điện	Giờ	0,33	766	8.847	84
27	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Giờ	0,83	299	8.686	83
28	Bộ dụng cụ cứu thương	Giờ	0,83	748	21.729	207
29	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Giờ	0,5	906	15.855	151
IV	**Chi phí vật tư**				**57.566.250**	**548.250**
1	Bông y tế	Bộ	0,50	6.000	105.000	1.000
2	Băng y tế	Bộ	0,50	19.000	332.500	3.167
3	Gạt y tế	Bộ	0,50	14.000	245.000	2.333
4	Điện trở các loại	Cái	1,00	5.000	175.000	1.667
5	Tụ điện các loại	Cái	1,00	2.750	96.250	917
6	Cuộn cảm	Cái	1,00	1.100	38.500	367
7	Diode các loại	Cái	1,00	2.500	87.500	833
8	Transistor lưỡng cực BJT	Con	1,00	1.500	52.500	500
9	Transistor trường FET	Con	1,00	3.500	122.500	1.167
10	IC Các loại	Con	10,00	7.000	2.450.000	23.333
11	Biến trở các loại	Cái	10,00	3.000	1.050.000	10.000
12	Breadboard (Testboard)	Cái	1,00	45.400	1.589.000	15.133
13	Chì hàn	Cuộn	2,00	15.300	1.071.000	10.200
14	CPU các loại	Cái	0,26	450.000	4.095.000	39.000
15	Mainboard	Cái	0,26	550.000	5.005.000	47.667
16	Thùng máy	Cái	0,26	250.000	2.275.000	21.667
17	Bộ nhớ RAM	Cái	0,26	350.000	3.185.000	30.333
18	Ổ đĩa cứng (HDD/SSD)	Cái	0,26	550.000	5.005.000	47.667
19	USB flash disk	Cái	0,55	120.000	2.310.000	22.000
20	Bộ nguồn	Cái	0,26	250.000	2.275.000	21.667
21	Màn hình	Cái	0,26	750.000	6.825.000	65.000
22	Bàn phím	Cái	0,26	125.000	1.137.500	10.833
23	Chuột	Cái	0,26	75.000	682.500	6.500
24	Card đồ họa	Cái	0,27	250.000	2.362.500	22.500
25	Card wifi	Cái	0,26	165.000	1.501.500	14.300
26	Keo tản nhiệt	Hủ	0,50	45.000	787.500	7.500
27	Pin CMOS 3V	Viên	0,40	5.000	70.000	667
28	Cartridge	Cái	0,14	250.000	1.225.000	11.667
29	Đèn sấy	Cái	0,14	145.000	710.500	6.767
30	Bộ phận truyền động	Cái	0,14	265.000	1.298.500	12.367
31	Mainboard máy in	Cái	0,13	550.000	2.502.500	23.833

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
32	Motor (động cơ) máy in	Cái	0,14	250.000	1.225.000	11.667
33	Trục sấy.	Cái	0,21	85.000	624.750	5.950
34	Drum các loại	Cái	0,21	50.000	367.500	3.500
35	Mực máy in	Bình	0,75	45.000	1.181.250	11.250
36	Máy in laser	Cái	0,04	2.500.000	3.500.000	33.333
V	**Chi phí điện năng**	**Kwh/hv**	**52,3**	**2.134**	**3.906.287**	**37.203**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**6.339.778**	**60.379**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.080	367	5.549.040	52.848
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**180.019.343**	**1.714.470**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**182.679.565**	**1.739.805**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:43:22 +07:00

Phụ lục 6

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO

NGHỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ỨNG DỤNG PHẦN MỀM) TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**78.027.138**	**743.116**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,86	129.300	8.417.430	80.166
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	14,72	129.300	66.615.360	634.432
3	Chi phí quản lý	Giờ	2,49	34.400	2.994.348	28.518
III	**Chi phí thiết bị**				**5.257.101**	**50.068**
1	Máy vi tính	Giờ	15,36	4.079	2.192.870	20.884
2	Máy chiếu (projector)	Giờ	16,58	4.079	2.367.044	22.543
3	Hệ điều hành	Giờ	8,89	68	21.158	202
4	Phần mềm tin học văn phòng	Giờ	4,44	68	10.567	101
5	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Giờ	7,67	68	18.255	174
6	Máy in trắng đen	Giờ	4,22	1.224	180.785	1.722
7	Switch	Giờ	1	816	28.560	272
8	Hệ thống mạng LAN	Giờ	1	4.305	150.675	1.435
9	Bộ thu phát Wifi	Giờ	1	222	7.770	74
10	Đường truyền internet	Giờ	3,44	279	33.592	320
11	Trình duyệt Web	Giờ	2,28	68	5.426	52
12	Kiềm bấm mạng	Giờ	6	106	22.260	212
13	Thiết bị kiểm tra cáp mạng	Giờ	6	159	33.390	318
14	Phần mềm Photoshop	Giờ	3,61	68	8.592	82
15	Máy in màu	Giờ	3,22	1.074	121.040	1.153
16	Bộ dụng cụ an toàn điện	Giờ	0,33	766	8.847	84
17	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Giờ	0,83	299	8.686	83
18	Bộ dụng cụ cứu thương	Giờ	0,83	748	21.729	207
19	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Giờ	0,5	906	15.855	151
IV	**Chi phí vật tư**				**23.716.000**	**225.867**
1	Hộp mực máy in	Hộp	0,2	250.000	1.750.000	16.667
2	Mực in	Bình	1	50.000	1.750.000	16.667
3	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Cái	0,2	800.000	5.600.000	53.333
4	Cáp mạng	Mét	7,2	8.000	2.016.000	19.200

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
5	Hạt mạng (Connector)	Hạt	72	5.000	12.600.000	120.000
V	**Chi phí điện năng**	**Kwh/hv**	**38,4**	**2.134**	**2.868.096**	**27.315**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**6.229.183**	**59.326**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	128,25	367	988.423	9.414
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.020	367	5.240.760	49.912
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**130.947.518**	**1.247.119**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**133.718.335**	**1.273.508**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:43:35 +07:00

Phụ lục 07
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý**				**84.006.895**	**800.066**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,29	129.300	10.363.395	98.699
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	15,56	129.300	70.416.780	670.636
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,68	34.400	3.226.720	30.731
III	**Chi phí thiết bị**				**1.106.827**	**10.541**
1	Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều	Giờ	0,2	659	4.610	44
2	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều	Giờ	0,4	659	9.221	88
3	Bộ dụng cụ đo điện. Đồng hồ vạn năng, mê gôm mét, Ampe kìm	Giờ	6	311	65.315	622
4	Thước cuộn 5 m	Giờ	6	45	9.494	90
5	Bút thử điện	Giờ	6	36	7.595	72
6	Thước Pame	Giờ	6	26	5.368	51
7	Bộ đồ nghề điện cầm tay	Giờ	6	152	31.916	304
8	Dụng cụ cơ khí cầm tay	Giờ	6	40	8.463	81
9	Máy mài	Giờ	0,1	431	1.507	14
10	Máy khoan	Giờ	0,1	431	1.507	14
11	Mỏ hàn điện	Giờ	0,1	87	303	3
12	Đồng hồ đo điện	Giờ	5,6	118	23.121	220
13	Trang thiết bị điện trong nhà	Giờ	5,6	304	59.533	567
14	Mô hình thực hành lắp đặt mạch đèn chiếu sáng	Giờ	5,6	254	49.709	473
15	Bảo hộ an toàn điện	Giờ	10	198	69.154	659
16	Mô hình trang thiết bị điện trong nhà	Giờ	10	254	88.766	845
17	Bàn là	Giờ	0,2	220	1.541	15
18	Bếp điện	Giờ	0,2	167	1.170	11
19	Nồi cơm điện	Giờ	0,4	380	5.326	51
20	Ấm điện	Giờ	0,2	190	1.328	13
21	Động cơ bơm nước 1 pha	Giờ	0,5	456	7.982	76
22	Quạt điện 3 cấp tốc độ	Giờ	3,9	228	31.130	296
23	Máy tính xách tay	Giờ	2,3	3.868	311.384	2.966

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
24	Máy chiếu (Projector)	Giờ	2,3	3.868	311.384	2.966
IV	**Chi phí vật tư**				**42.894.250**	**408.517**
1	Công tắc hai cực	Cái	1	6.000	210.000	2.000
2	Công tắc ba cực	Cái	1	9.000	315.000	3.000
3	Cầu chì hộp	Cái	0,5	6.000	105.000	1.000
4	Ổ cắm bốn lỗ	Cái	0,5	15.000	262.500	2.500
5	Bảng điện nhựa	Cái	0,5	6.000	105.000	1.000
6	Cầu dao ba pha 30A	Cái	0,5	50.000	875.000	8.333
7	Cầu dao một pha 15A	Cái	0,5	30.000	525.000	5.000
8	Áp tô mát 1 pha 25A	Cái	0,5	50.000	875.000	8.333
9	Áp tô mát 3 pha 60A	Cái	0,5	150.000	2.625.000	25.000
10	Công tắc tơ 3 pha 9A	Cái	0,5	150.000	2.625.000	25.000
11	Rơ le nhiệt	Cái	0,5	150.000	2.625.000	25.000
12	Nút nhấn	Cái	0,5	50.000	875.000	8.333
13	Dây điện từ đồng 0,6 mm	Kg	0,3	265.000	2.782.500	26.500
14	Dây điện từ đồng 0,4 mm	Kg	0,3	285.000	2.992.500	28.500
15	Dây điện từ đồng 0,18 mm	Kg	0,3	350.000	3.675.000	35.000
16	Bìa cách điện	Mét	0,5	25.000	437.500	4.167
17	Sơn cách điện	Lít	0,4	100.000	1.400.000	13.333
18	Vít xoắn (1,5 cm)	Con	5	350	61.250	583
19	Thiếc hàn	Cuộn	1	12.000	420.000	4.000
20	Nhựa thông	Gói	1	10.000	350.000	3.333
21	Dây dẫn điện 2 x 1,5T	Mét	10	8.500	2.975.000	28.333
22	Dây dẫn điện 2 x 2,5T	Mét	10	14.000	4.900.000	46.667
23	Băng keo điện (Nano)	Cuộn	1	6.000	210.000	2.000
24	Đèn huỳnh quang	Bộ	0,3	100.000	1.050.000	10.000
25	Đèn sợi đốt	Cái	0,3	10.000	105.000	1.000
26	Đèn neon led	Bộ	0,3	70.000	735.000	7.000
27	Dây đơn	Mét	6	4.000	840.000	8.000
28	Đuôi đèn đứng	Cái	0,5	9.000	157.500	1.500
29	Phích cắm	Cái	0,5	5.000	87.500	833
30	Ống nhựa dẹp	Ống	3	6.000	630.000	6.000
31	Bảng điện âm tường	Bảng	0,2	14.000	98.000	933
32	Ống ruột gà (âm tường)	Mét	3	3.000	315.000	3.000
33	Ổ cắm kéo 5 m	Cái	0,1	120.000	420.000	4.000
34	Chuông điện, nút nhấn	Bộ	0,1	90.000	315.000	3.000
35	Dây cáp ϕ 30 mm	Mét	1	15.000	525.000	5.000
36	Ván ép (6x1,2 m)	Cái	0,1	150.000	525.000	5.000
37	Ống gen cách điện	Mét	1,5	1.000	52.500	500
38	Bông băng	Gói	0,06	25.000	52.500	500
39	Gạc băng bó vết thương	Cuộn	1	9.000	315.000	3.000
40	Nẹp cứu thương	Bộ	1	99.000	3.465.000	33.000
41	Cồn sát trùng	Lọ	1	28.000	980.000	9.333
V	**Chi phí điện năng**	**Kwh/hv**	**30**	**2.134**	**2.240.700**	**21.340**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**6.808.878**	**64.846**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	136,8	367	1.054.318	10.041
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.120	367	5.754.560	54.805
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**151.907.550**	**1.446.739**
Tổng: I+II+III+IV+VI (B): Lưu động					**154.098.672**	**1.467.606**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:43:48 +07:00

Phụ lục 08
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**78.450.085**	**747.144**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,34	129.300	10.589.670	100.854
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	14,33	129.300	64.850.415	617.623
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,50	34.400	3.010.000	28.667
III	**Chi phí thiết bị**				**4.385.194**	**41.764**
1	Máy tính xách tay	Giờ	2,25	4.135	325.622	3.101
2	Máy chiếu và màn hình chiếu	Giờ	2,25	4.135	325.622	3.101
3	Bảng mica	Giờ	9,70	193	65.445	623
4	Sọt đựng rác	Giờ	9,70	129	43.799	417
5	Máy quạt	Giờ	9,70	258	87.598	834
6	Dao tỉa	Giờ	12,60	27	12.112	115
7	Thớt	Giờ	12,60	194	85.340	813
8	Tô, chén, đĩa các loại	Giờ	12,60	101	44.503	424
9	Kéo	Giờ	12,60	36	16.056	153
10	Dao lớn, nhỏ các loại	Giờ	12,60	36	16.056	153
11	Thau	Giờ	12,60	48	21.115	201
12	Rổ	Giờ	12,60	28	12.390	118
13	Dụng cụ vệ sinh sàn nhà	Giờ	12,60	97	42.670	406
14	Bồn rửa chén bát	Giờ	12,60	188	83.043	791
15	Bếp gaz	Giờ	12,60	564	248.688	2.368
16	Tủ lạnh	Giờ	12,60	2.145	945.789	9.008
17	Bàn sơ chế	Giờ	12,60	331	145.984	1.390
18	Đũa, muỗng, thìa…	Giờ	8,50	20	5.885	56
19	Găng nhắc nồi	Giờ	8,50	19	5.698	54
20	Xoong inox các loại	Giờ	8,50	666	198.101	1.887
21	Cối, chày	Giờ	8,50	32	9.595	91
22	Hộp đựng gia vị	Giờ	8,50	97	28.785	274
23	Chảo chống dính các loại	Giờ	8,50	161	47.976	457
24	Bàn ăn vuông, tròn	Giờ	8,50	96	28.674	273
25	Kệ đựng chén bát	Giờ	8,50	231	68.715	654

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
26	Xe đẩy thức ăn	Giờ	8,50	179	53.295	508
27	Máy hút mùi	Giờ	8,50	2.415	718.444	6.842
28	Giá để ly	Giờ	8,50	112	33.434	318
29	Giá để xoong, nồi, rổ	Giờ	8,50	118	34.984	333
30	Vá lớn nhỏ các loại	Giờ	8,50	19	5.572	53
31	Giá để gia vị	Giờ	8,50	172	51.075	486
32	Giá để thớt	Giờ	8,50	92	27.236	259
33	Khay bưng bê thức ăn	Giờ	8,50	24	7.122	68
34	Giá để dao	Giờ	8,50	22	6.496	62
35	Sạn chiên xào	Giờ	1,10	32	1.242	12
36	Tộ kho nấu	Giờ	1,10	45	1.722	16
37	Rây lược lớn nhỏ	Giờ	1,10	16	602	6
38	Cây dần thịt	Giờ	1,10	52	2.011	19
39	Xửng hấp	Giờ	1,10	172	6.610	63
40	Nồi cơm điện	Giờ	1,10	456	17.546	167
41	Cân đồng hồ lớn, nhỏ	Giờ	1,10	139	5.368	51
42	Tủ đông	Giờ	1,10	6.440	247.921	2.361
43	Tủ mát	Giờ	1,10	2.683	103.310	984
44	Bếp hồng ngoại	Giờ	1,10	644	24.796	236
45	Lò nướng	Giờ	1,10	65	2.483	24
46	Máy xay sinh tố	Giờ	1,10	456	17.546	167
47	Máy đánh trứng	Giờ	1,10	462	17.785	169
48	Nồi áp suất	Giờ	1,10	794	30.565	291
49	Máy xay thịt	Giờ	1,10	590	22.714	216
50	Lò vi sóng	Giờ	1,10	724	27.881	266
51	Khuôn làm bánh các loại	Giờ	0,55	19	361	3
52	Cây cán bột	Giờ	0,55	24	461	4
53	Cây vét bột, cọ thoa khuôn	Giờ	0,55	30	569	5
54	Bếp nướng than	Giờ	0,55	41	781	7
IV	**Chi phí vật tư**				**60.835.072**	**579.382**
1	Gia vị					
	Gia vị đóng gói (Bột ngọt, đường, bột nêm, muối, bột gạo, bột bắp, bột nghệ, bột nở, bột nếp, bột bánh dẻo, bột mì số 8, bột chiên giòn, bột cà ri, bột ngũ vị hương, bột năng, vani).	*Kg*	*1,08*	*43438,00*	*1.641.956*	*15.638*
	Gia vị đóng chai (dầu ăn, nước mắm, dầu mè, dầu hào, tương ớt, tương cà, mật ong, giấm).	*Lít*	*1,25*	*69670,00*	*3.048.063*	*29.029*

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
	Gia vị dạng củ, hạt, trái (Ớt, chanh, gừng, tiêu, hành, tỏi, thanh quế, thảo quả, hoa hồi, nụ đinh, củ nén, củ hành, tỏi, riềng).	*Kg*	*0,33*	*26777,14*	*309.276*	*2.945*
2	Nhóm rau, củ, quả, hạt					
	Rau (rau cải, rau mồng tơi, rau đắng, rau tần, hành lá, rau ngò, rau thơm các loại, lá cẩm, hoa chuối, đậu côve, nấm đông cô, nấm sò, nấm rơm, nấm kim châm, rau xà lách, hoa chuối, bông thiên lý).	*Kg*	*0,61*	*41000,00*	*875.350*	*8.337*
	Củ (Cà rốt, củ cải trắng, củ dền, hành tây, củ đậu, củ môn, ngó sen, củ sen, củ năng).	*Kg*	*2,43*	*74985,71*	*6.377.535*	*60.738*
	Quả (Bí ngòi, dưa leo, cà chua, dừa, ớt chuông, bông cải trắng, Đậu cove, bắp mỹ, dừa trái, thơm, xoài xanh, thanh long, nho, dâu tây, chanh dây, cam, me chín, sú tím).	*Kg*	*6,46*	*69635,71*	*15.744.635*	*149.949*
	Các loại hạt (đậu xanh, hạt sen, đậu phộng, hạt bí, hạt dưa, gạo, hạt mè, đậu bi, cốm xanh).	*Kg*	*0,94*	*29137,14*	*958.612*	*9.130*
3	Thực phẩm khô: Bún tàu, hành phi, hạt mùi, lạp xưởng, bánh đa, rong biển khô, rau câu chân vịt, bơ lạt, macaphone, táo khô đỏ, đen, kỷ tử,.	Kg	0,42	60442,86	*888.510*	*8.462*
4	Thịt gia súc, gia cầm, trứng gia cầm					
	Thịt bò	*Kg*	*0,50*	*260000,00*	*4.550.000*	*43.333*
	Thịt heo	*Kg*	*1,11*	*120000,00*	*4.662.000*	*44.400*
	Thịt gà	*Kg*	*0,54*	*100000,00*	*1.890.000*	*18.000*
	Thịt vịt	*Kg*	*0,42*	*100000,00*	*1.470.000*	*14.000*
	Trứng cút	*Quả*	*3,33*	*700,00*	*81.585*	*777*
	Trứng gà	*Quả*	*2,00*	*3500,00*	*245.000*	*2.333*
5	Thủy hải sản					
	Cá	*Kg*	*0,62*	*120.000*	*2.604.000*	*24.800*
	Cua	*Kg*	*0,33*	*350.000*	*4.054.750*	*38.617*
	Tôm	*Kg*	*0,64*	*160.000*	*3.584.000*	*34.133*
	Mực tươi	*Kg*	*0,30*	*280.000*	*2.940.000*	*28.000*
	Ngao, sò	*Kg*	*0,25*	*90.000*	*787.500*	*7.500*
6	Hoa tươi các loại	Cành	2,00	4.000	*280.000*	*2.667*
7	Vật tư vệ sinh					

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
	Nước tẩy rửa	*Lít*	*0,17*	*38.000*	*226.100*	*2.153*
	Bì đựng rác tự hủy	*Kg*	*0,11*	*45.000*	*173.250*	*1.650*
	Khăn lau	*Cái*	*0,56*	*7.000*	*137.200*	*1.307*
	Khăn giấy vuông	*Tờ*	*31,50*	*200*	*220.500*	*2.100*
8	Nhiên liệu					
	Gaz	*Kg*	*1,11*	*33.000*	*1.282.050*	*12.210*
	Than	*Kg*	*0,22*	*20.000*	*154.000*	*1.467*
9	Bình chữa cháy	Bình	0,22	200.000	*1.540.000*	*14.667*
10	Dụng cụ y tế					
	Bông băng	*Bì*	*0,06*	*5.000*	*10.500*	*100*
	Gạc	*Hộp*	*0,06*	*7.000*	*14.700*	*140*
	Cồn sát trùng	*Chai*	*0,06*	*10.000*	*21.000*	*200*
	Iodine	*Chai*	*0,06*	*10.000*	*21.000*	*200*
	Vaseline	*Chai*	*0,06*	*20.000*	*42.000*	*400*
V	**Chi phí điện năng**	**Kwh/hv**	**4,44**	**2.134**	**331.624**	***3.158***
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**6.382.937**	**60.790**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	140,2	367	1.080.521	10.291
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.032	367	5.302.416	50.499
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**165.234.911**	**1.573.666**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**167.851.974**	**1.598.590**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:46:12 +07:00

Phụ lục 09
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ SẢN XUẤT MÂY TRE ĐAN
(hay ĐAN NHỰA GIẢ MÂY, ĐAN LÁT THỦ CÔNG) TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, in và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý**				**70.784.560**	**674.139**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,71	129.300	7.738.605	73.701
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	13,33	129.300	60.324.915	574.523
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,26	34.400	2.721.040	25.915
III	**Chi phí thiết bị**				**8.304.620**	**79.092**
1	Máy chiếu	Giờ	3,01	4.514	951.076	9.058
2	Máy tính xách tay	Giờ	3,01	4.514	951.076	9.058
3	Màn chiếu đứng có chân di động hoặc màn chiếu điện	Giờ	3,01	1.053	221.918	2.114
4	Bút trình chiếu	Giờ	3,01	120	25.362	242
5	Loa máy tính	Giờ	3,01	602	126.810	1.208
6	Máy bơm hơi khí nén Puma PK 1090 – 1HP	Giờ	3,15	4.933	1.087.810	10.360
7	Súng bắn đinh cầm tay	Giờ	2,86	542	1.084.417	10.328
8	Máy khò nhiệt cầm tay	Giờ	2,86	722	1.445.889	13.770
9	Dích	Giờ	2,00	132	322.555	3.072
10	Kéo	Giờ	2,00	135	331.771	3.160
11	Cân đĩa 5kg	Giờ	0,42	997	293.064	2.791
12	Búa sắt 250g	Giờ	0,87	169	180.400	1.718
13	Thước dây 3m	Giờ	0,42	139	71.607	682
14	Thước lá	Giờ	0,42	351	180.373	1.718
15	Kìm	Giờ	1,16	301	427.616	4.073
16	Dùi lỗ	Giờ	1,16	113	160.356	1.527
17	Búa nhựa	Giờ	1,16	199	283.295	2.698
18	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy, gồm:					
	Bình khí CO_2	*Giờ*	*0,05*	*229*	*803*	*8*
	Bình bột	*Giờ*	*0,05*	*126*	*441*	*4*
	Cát	*Giờ*	*0,05*	*90*	*315*	*3*
	Xẻng	*Giờ*	*0,05*	*94*	*329*	*3*
	Thang chữa cháy	*Giờ*	*0,05*	*1.317*	*4.608*	*44*
	Còi báo động	*Giờ*	*0,05*	*279*	*977*	*9*

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
	Kẻng	*Giờ*	*0,05*	*226*	*790*	*8*
	Xô	*Giờ*	*0,05*	*45*	*158*	*2*
	Tiêu lệnh chữa cháy	*Giờ*	*0,05*	*20*	*68*	*1*
	Nội quy phòng cháy, chữa cháy	*Giờ*	*0,05*	*20*	*68*	*1*
19	Bộ trang bị cứu thương, gồm:					
	Tủ kính	*Giờ*	*0,1*	*68*	*474*	*5*
	Các dụng cụ sơ cứu	*Giờ*	*0,1*	*519*	*3.634*	*35*
	Cáng cứu thương	*Giờ*	*0,1*	*354*	*2.475*	*24*
20	Mô hình người	Giờ	0,8	222	12.428	118
21	Hệ thống an ninh	Giờ	0,8	4.702	131.655	1.254
IV	**Chi phí vật tư**				**67.789.000**	**645.610**
1	Dây nhựa giả mây loại dẹp	Kg	0,01	95.000	47.500	452
2	Dây nhựa giả mây loại bán nguyệt	Kg	0,01	95.000	47.500	452
3	Dây nhựa giả mây loại tròn	Kg	0,01	95.000	47.500	452
4	Dây nhựa giả mây loại cán hoa văn	Kg	0,01	95.000	47.500	452
5	Dây nhựa giả mây loại dây giấy	Kg	0,01	95.000	47.500	452
6	Dây nhựa giả mây cặp 4 màu	Kg	0,01	95.000	47.500	452
7	Dây nhựa giả mây	Kg	20,28	70.000	49.700.000	473.333
8	Khung đan	Cái	0,3	40.000	440.000	4.190
9	Đinh F15	Hộp	2,02	59.000	4.189.000	39.895
10	Băng keo	Cuộn	3	5.000	525.000	5.000
11	Khung bàn	Cái	0,3	730.000	8.030.000	76.476
12	Khung ghế	Cái	0,3	420.000	4.620.000	44.000
V	**Chi phí điện năng**	**kwh/hv**	**12**	**2.134**	**889.878**	**8.475**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.723.218**	**54.507**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	960	367	4.932.480	46.976
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**168.341.276**	**1.603.250**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**171.618.058**	**1.634.458**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:46:42 +07:00

Phụ lục 10
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, in và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**75.819.485**	**722.090**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,71	129.300	7.738.605	73.701
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	14,4	129.300	65.167.200	620.640
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,42	34.400	2.913.680	27.749
III	**Chi phí thiết bị**				**3.504.058**	**33.372**
1	Máy tính	Giờ	1,71	4.227	252.958	2.409
2	Máy chiếu	Giờ	1,71	4.227	252.958	2.409
3	Màn chiếu 3 chân	Giờ	1,71	704	42.160	402
4	Bút trình chiếu	Giờ	1,71	188	11.243	107
5	Bảng viết từ, chống lóa	Giờ	1,71	1.761	105.399	1.004
6	Bộ nội quy tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Giờ	1,71	24	1.462	14
7	Bình chữa cháy	Giờ	14,44	286	144.779	1.379
8	Máy may 1 kim điện tử	Giờ	12,11	2.642	1.119.635	10.663
9	Máy vắt sổ 1 kim 3 chỉ	Giờ	3,01	1.972	207.790	1.979
10	Máy thùa khuy điện tử	Giờ	0,9	3.927	123.705	1.178
11	Máy đính cúc điện tử	Giờ	0,9	2.875	90.560	862
12	Ma mơ canh bán thân nam, nữ	Giờ	7,05	798	196.992	1.876
13	Bàn là	Giờ	10,94	282	107.889	1.028
14	Bàn cắt vải	Giờ	11,44	2.114	846.528	8.062
IV	**Chi phí vật tư**				**67.405.750**	**641.960**
1	Bảng vẽ thiết kế áo, váy truyền thống đồng bào dân tộc	Bộ	0,03	300.000	315.000	3.000
2	Bảng vẽ thiết kế áo sơ mi, quần âu	Bộ	0,03	300.000	315.000	3.000
3	Mẫu vật thật chi tiết áo sơ mi nam	Bộ	0,03	120.000	126.000	1.200
4	Mẫu vật chất chi tiết quần âu nam	Bộ	0,03	150.000	157.500	1.500
5	Mẫu vật thật áo, váy truyền thống đồng bào dân tộc	Bộ	0,03	300.000	315.000	3.000
6	Bộ cữ, cuốn, giá, rập cải tiến ngành may	Bộ	0,6	40.000	840.000	8.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
7	Giấy A_0 (Bảng vẽ chi tiết, Thảo luận nhóm)	Tờ	4	10.000	1.400.000	13.333
8	Giấy Croky (Làm rập chi tiết)	Tờ	4	12.000	1.680.000	16.000
9	Phấn may	Hộp	0,05	25.000	43.750	417
10	Giấy báo	Ký	1	7.000	245.000	2.333
11	Đồ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang, mũ)	Bộ	1	200.000	7.000.000	66.667
12	Thước kẻ 50 cm (Thước gỗ, nhựa)	Cây	1	20.000	700.000	6.667
13	Thước dây 150 cm	Sợi	1	6.000	210.000	2.000
14	Kéo cắt vải	Cái	1	80.000	2.800.000	26.667
15	Kéo bấm chỉ	Cái	1	7.000	245.000	2.333
16	Gim cài, định vị	Vỉ	1	6.000	210.000	2.000
17	Thuyền, suốt máy may 1 kim	Bộ	1	40.000	1.400.000	13.333
18	Thuyền, suốt máy thùa khuy	Bộ	1	60.000	2.100.000	20.000
19	Thuyền, suốt máy đính cúc	Bộ	1	60.000	2.100.000	20.000
20	Chỉ may công nghiệp	Cuộn	2	10.000	700.000	6.667
21	Chỉ vắt sổ công nghiệp	Cuộn	3	60.000	360.000	3.429
22	Kim máy may 1 kim	Vỉ	0,5	7.000	122.500	1.167
23	Kim máy vắt sổ	Vỉ	0,2	8.000	56.000	533
24	Kim máy thùa khuy	Vỉ	0,2	50.000	20.000	190
25	Kim máy đính cúc	Vỉ	0,2	50.000	20.000	190
26	Kim may tay	Vỉ	0,2	6.000	42.000	400
27	Dầu máy may	Lít	1	55.000	1.925.000	18.333
28	Vải tập may	Mét	4	42.000	5.880.000	56.000
29	Vải may chi tiết áo	Mét	2	45.000	3.150.000	30.000
30	Vải may áo sơ mi nam	Mét	1,2	140.000	5.880.000	56.000
31	Vải may chi tiết quần	Mét	2	60.000	4.200.000	40.000
32	Vải may quần âu nam	Mét	1,1	160.000	6.160.000	58.667
33	Vải lót túi	Mét	1	40.000	1.400.000	13.333
34	Vải may chi tiết áo, váy dân tộc	Mét	2	65.000	4.550.000	43.333
35	Vải Thổ cẩm, vải công nghiệp (may áo, may váy dân tộc)	Mét	2,5	80.000	7.000.000	66.667
36	Dây Ruy băng trang trí (may váy)	Mét	1	700	24.500	233
37	Mex giấy	Mét	0,2	10.000	70.000	667
38	Mex vải	Mét	0,5	50.000	875.000	8.333
39	Dây kéo quần	Chiếc	2	2.000	140.000	1.333
40	Dây kéo giọt nước (may váy)	Chiếc	2	7.000	490.000	4.667
41	Cúc áo	Hột	17	300	178.500	1.700
42	Móc quần	Bộ	1	1.000	35.000	333
43	Cườm	Dây	1	40.000	1.400.000	13.333
44	Chân vịt 1 giò (may váy)	Cái	1	15.000	525.000	5.000
V	**Chi phí điện năng**	**kwh/hv**	**22,7**	**2.134**	**1.695.463**	**16.147**
VI	**Định mức chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**6.140.758**	**58.483**

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	791.576	7.539
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.040	367	5.349.182	50.945
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**169.415.514**	**1.613.481**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**172.274.756**	**1.640.712**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:46:58 +07:00

Phụ lục 11
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ TRỒNG CÂY CÓ MÚI - TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**75.433.365**	**718.413**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,86	129.300	8.417.430	80.166
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	14,17	129.300	64.126.335	610.727
3	Chi phí quản lý	Giờ	2,4	34.400	2.889.600	27.520
III	**Chi phí thiết bị**				**4.248.832**	**40.465**
1	Máy tính	Giờ	1,86	4.260	277.343	2.641
2	Máy chiếu	Giờ	1,86	4.260	277.343	2.641
3	Màn chiếu 3 chân	Giờ	1,86	710	46.224	440
4	Bảng từ	Giờ	1,86	2.367	154.080	1.467
5	Bút trình chiếu	Giờ	1,86	189	12.326	117
6	Bộ nội quy tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Giờ	1,86	25	1.602	15
7	Bình chữa cháy	Giờ	14,17	189	93.906	894
8	Cuốc	Giờ	8,33	47	13.801	131
9	Cào	Giờ	8,33	47	13.801	131
10	Xẻng	Giờ	8,33	57	16.561	158
11	Bộ cân	Giờ	1,94	568	38.570	367
12	Máy bơm nước	Giờ	8,33	8.884	2.590.255	24.669
13	Thang	Giờ	5,80	710	144.139	1.373
14	Máy đo Ph	Giờ	2,28	710	56.662	540
15	Máy kiểm tra nhiệt độ độ ẩm	Giờ	6,10	615	131.382	1.251
16	Bộ dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Giờ	6,05	142	30.070	286
17	Bộ dụng cụ đựng, vận chuyển mẫu, nguyên liệu (Xô, thúng, chậu)	Giờ	6,05	213	45.106	430
18	Bộ dụng cụ pha thuốc bảo vệ thực vật (cốc đong, đũa khuấy, phuy)	Giờ	7,40	355	91.951	876
19	Xe rùa	Giờ	8,30	189	55.005	524
20	Thùng Ô doa	Giờ	9,60	142	47.715	454
21	Bình phun thuốc	Giờ	7,40	189	49.040	467
22	Kéo cắt quả	Giờ	1,94	114	7.714	73
23	Kéo khoanh vỏ chiết cành	Giờ	2,20	85	6.561	62

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
24	Kéo cắt ghép đa năng	Giờ	2,20	149	11.481	109
25	Kéo bấm cành	Giờ	6,05	71	15.035	143
26	Kéo tỉa lá	Giờ	3,83	71	9.518	91
27	Dao ghép	Giờ	2,20	71	5.467	52
28	Dao chiết	Giờ	2,20	43	3.280	31
29	Lồng hái quả	Giờ	1,94	43	2.893	28
IV	**Chi phí vật tư**				**72.177.000**	**687.400**
1	Giấy A_0 (thảo luận nhóm)	Tờ	3	10.000	1.050.000	10.000
2	Khẩu trang	Chiếc	2	1.000	70.000	667
3	Quần áo lao động phổ thông	Bộ	1	120.000	4.200.000	40.000
4	Găng tay	Đôi	1	30.000	1.050.000	10.000
5	Ủng	Đôi	1	70.000	2.450.000	23.333
6	Mũ	Chiếc	1	35.000	1.225.000	11.667
7	Kính	Cái	1	70.000	2.450.000	23.333
8	Xà phòng sát khuẩn	Chai	1	35.000	1.225.000	11.667
9	Cây giống (Cây bưởi, cam, chanh, quýt)	Cây	16	60.000	33.600.000	320.000
10	Phôi cây ghép (gốc ghép)	Gốc	4	80.000	11.200.000	106.667
11	Thuốc kích rễ	Ml	5,7	300	59.850	570
12	Thuốc kích thích sinh trưởng	Ml	3,5	300	36.750	350
13	Thuốc kích hoa, đậu quả	Ml	28,6	500	500.500	4.767
14	Thuốc trừ sâu và nhện (Ortus 5SC)	Ml	3,5	1.500	183.750	1.750
15	Thuốc trừ virut, vi khuẩn gây bệnh (Chế phẩm sinh học EM- HLC)	Ml	28,6	500	500.500	4.767
16	Thuốc trừ ốc SUPER 2	Ml	28,6	500	500.500	4.767
17	Thuốc trừ chuột	Gam	28,6	250	250.250	2.383
18	Thuốc Valindacin 5L	Ml	28,6	200	200.200	1.907
19	Phân hữu cơ (phân bò)	Kg	3	2.000	210.000	2.000
20	Phân bón Nấm đối kháng trichoderma	Kg	1	65.000	2.275.000	21.667
21	Phân Super lân	Kg	2	16.000	1.120.000	10.667
22	Phân bón lá 30-10-10	Kg	1	50.000	1.750.000	16.667
23	Phân bón DAP hạt xanh	Kg	0,5	55.000	962.500	9.167
24	Phân NPL Đầu trâu	Kg	2	20.000	1.400.000	13.333
25	Vôi bột	Kg	2	5.000	350.000	3.333
26	Keo ghép cành	Cuộn	0,17	50.000	297.500	2.833
27	Keo liền da cây	Lọ	0,17	30.000	178.500	1.700
28	Túi nilon ươm cây	Kg	0,06	200.000	420.000	4.000
29	Túi bọc quả	Kg	0,06	100.000	210.000	2.000
30	Túi xốp bảo quản trái cây	Kg	0,06	100.000	210.000	2.000
31	Nilon bó bầu	Kg	0,03	50.000	52.500	500
32	Dây buộc	Kg	0,06	22.000	46.200	440
33	Lưới đen	M^2	2	8.000	560.000	5.333
34	Băng ghép	Cuộn	0,06	20.000	42.000	400
35	Bẫy ruồi vàng	Cái	2	12.000	840.000	8.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
36	Ống nước tưới cây	Mét	1,43	10.000	500.500	4.767
V	**Chi phí điện năng**	**kmh/hv**	**13,7**	**2.134**	**1.023.253**	**9.745**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**6.103.854**	**58.132**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	111,15	367	857.541	8.167
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.020	367	5.246.313	49.965
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**173.836.304**	**1.655.584**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**176.732.450**	**1.683.166**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:47:13 +07:00

Phụ lục 12
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ TRỒNG DÂU - NUÔI TẰM TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**75.433.365**	**718.413**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,86	129.300	8.417.430	80.166
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	14,17	129.300	64.126.335	610.727
3	Chi phí quản lý	Giờ	2,4	34.400	2.889.600	27.520
III	**Chi phí thiết bị**				**7.206.520**	**68.634**
1	Máy tính	Giờ	1,86	4.260	277.343	2.641
2	Máy chiếu	Giờ	1,86	4.260	277.343	2.641
3	Màn chiếu 3 chân	Giờ	1,86	710	46.224	440
4	Bảng từ	Giờ	1,86	2.367	154.080	1.467
5	Bút trình chiếu	Giờ	1,86	189	12.326	117
6	Bộ nội quy tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Giờ	1,86	25	1.602	15
7	Bình chữa cháy	Giờ	14,17	189	93.906	894
8	Cuốc	Giờ	5,40	47	8.947	85
9	Cào	Giờ	5,40	47	8.947	85
10	Xẻng	Giờ	5,40	57	10.736	102
11	Bộ cân	Giờ	1,94	568	38.570	367
12	Máy bơm nước	Giờ	11,70	8.884	3.638.174	34.649
13	Máy đo Ph	Giờ	11,70	710	290.763	2.769
14	Thùng bảo quản lá dâu	Giờ	4,20	473	69.584	663
15	Bộ dụng cụ đựng, vận chuyển mẫu, nguyên liệu (Xô, thúng, chậu)	Giờ	11,70	107	43.614	415
16	Bộ dụng cụ pha thuốc bảo vệ thực vật (cốc đong, đũa khuấy, phuy)	Giờ	11,70	178	72.691	692
17	Xe rùa	Giờ	3,50	189	23.195	221
18	Thùng Ô doa	Giờ	5,50	71	13.668	130
19	Vòi phun nước	Giờ	5,50	57	10.935	104
20	Bình phun thuốc	Giờ	11,70	284	116.305	1.108
21	Kéo cắt cành	Giờ	5,50	71	13.668	130
22	Nhiệt kế	Giờ	11,70	923	377.992	3.600
23	Tủ lạnh	Giờ	2,10	3.408	250.504	2.386
24	Tủ sấy	Giờ	2,10	5.964	438.381	4.175
25	Kính (Kính lúp, kính hiển vi)	Giờ	11,70	710	290.763	2.769

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
26	Máy thái lá dâu	Giờ	4,20	4.260	626.259	5.964
IV	**Định mức chi phí vật tư**				**41.704.285**	**397.184**
13	Giấy A0 (thảo luận nhóm)	Tờ	3	10.000	1.050.000	10.000
14	Khẩu trang	Chiếc	2	5.000	350.000	3.333
15	Quần áo lao động phổ thông	Bộ	1	120.000	4.200.000	40.000
16	Găng tay	Đôi	1	30.000	1.050.000	10.000
17	Ủng	Đôi	1	55.000	1.925.000	18.333
18	Mũ	Chiếc	1	25.000	875.000	8.333
19	Xà phòng sát khuẩn	Chai	1	70.000	2.450.000	23.333
20	Thước đo	Cái	1	150.000	5.250.000	50.000
21	Cây giống	Cây	10	7.000	2.450.000	23.333
22	Dây buộc	Kg	0,03	40.000	42.000	400
23	Hom giống	Hom	10	1.000	350.000	3.333
24	Đũi	Cái	0,17	500.000	2.975.000	28.333
25	Khay hoặc nong	Cái	1	200.000	7.000.000	66.667
26	Né kén	Cái	1	100.000	3.500.000	33.333
27	Bộ dụng cụ hái dâu (dao, sọt hái dâu, nilon , thớt thái dâu)	Bộ	0,17	100.000	595.000	5.667
28	Lưới thay phân	Kg	0,06	50.000	105.000	1.000
29	Phân lân	Kg	1	10.000	350.000	3.333
30	Phân Urê	Kg	1	15.000	525.000	5.000
31	Phân hữu cơ (Phân chuồng, phân xanh, phân trùng quế...)	Kg	2	6.000	420.000	4.000
32	Phân Kali	Kg	1	20.000	700.000	6.667
33	Thuốc BigBen	Gram	50	1.000	1.750.000	16.667
34	Thuốc Boocđô 1%	Gram	7,1	500	124.250	1.183
35	Thuốc trừ sâu	ml	0,01	100	35	0,33
36	Clorua vôi	Gói	1	25.000	875.000	8.333
37	Vôi bột	Kg	1	5.000	175.000	1.667
38	Foormol khô	Gói	0,06	50.000	105.000	1.000
39	Dấm	Lít	0,5	15.000	262.500	2.500
40	Thau	Cái	0,3	60.000	630.000	6.000
41	Rổ	Cái	0,3	40.000	420.000	4.000
42	Than	Kg	1	20.000	700.000	6.667
43	Ống nước tưới cây	Mét	1,43	10.000	500.500	4.767
V	**Chi phí điện năng**	**kmh/hv**	**26,1**	**2.134**	**1.949.409**	**18.566**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**6.103.854**	**58.132**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	111,15	367	857.541	8.167
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.020	367	5.246.313	49.965
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**147.247.433**	**1.402.357**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**150.143.579**	**1.429.939**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:47:31 +07:00

Phụ lục 13
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ LỢN RỪNG, LỢN NUÔI THẢ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**75.581.170**	**719.821**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,86	129.300	8.417.430	80.166
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	14,2	129.300	64.262.100	612.020
3	Chi phí quản lý	Giờ	2,41	34.400	2.901.640	27.635
III	**Chi phí thiết bị**				**3.818.738**	**36.369**
1	Máy tính	Giờ	1,86	4.260	277.343	2.641
2	Máy chiếu	Giờ	1,86	4.260	277.343	2.641
3	Màn chiếu 3 chân	Giờ	1,86	710	46.224	440
4	Bút trình chiếu	Giờ	1,86	189	12.326	117
5	Bảng từ	Giờ	1,86	1.775	115.560	1.101
6	Bộ nội quy tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Giờ	1,86	25	1.602	15
7	Bình chữa cháy	Giờ	14,20	142	70.578	672
8	Bộ đồ Phẫu thuật chuyên ngành thú y	Giờ	3,33	3.077	358.608	3.415
9	Bộ kìm bấm, kìm cắt chuyên ngành thú y	Giờ	3,33	639	74.480	709
10	Xylanh loại vỏ kim loại 10ml, 20ml	Giờ	3,33	114	13.241	126
11	Bình phun thuốc sát trùng	Giờ	3,33	1.718	200.269	1.907
12	Phích chuyên dùng vận chuyển vacxin	Giờ	3,33	142	16.551	158
13	Nhiệt kế	Giờ	3,33	308	35.861	342
14	Tai nghe dùng cho thú y	Giờ	3,33	2.012	234.474	2.233
15	Hộp đựng dụng cụ thú ý	Giờ	3,33	33	3.862	37
16	Xe đẩy dụng cụ	Giờ	3,33	568	66.205	631
17	Cân	Giờ	8,88	568	176.545	1.681
18	Mán ăn cho lợn	Giờ	6,94	71	17.247	164
19	Thùng chứa nước	Giờ	6,94	199	48.292	460
20	Máy băm nghiền thức ăn	Giờ	6,94	3.035	737.308	7.022
21	Máy ép cám viên	Giờ	6,94	4.260	1.034.819	9.855
IV	**Chi phí vật tư**				**29.429.800**	**280.284**
13	Giấy A0 (thảo luận nhóm)	Tờ	2	12.000	840.000	8.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
14	Đồ bảo hộ lao động (khẩu trang, găng tay, ủng, mũ)	Bộ	1	200.000	7.000.000	66.667
15	Xà phòng sát khuẩn	Chai	1	35.000	35.000	333
16	Bộ dụng cụ thực hành (Xilanh, dao thiến, chỉ khâu, kim cong...)	Bộ	1	200.000	200.000	1.905
17	Lợn giống	Con	0,06	1.500.000	3.150.000	30.000
18	Thức ăn xanh tự nhiên	Kg	4	20.000	2.800.000	26.667
19	Thức ăn xanh trồng (rau muống.....)	Kg	4	10.000	1.400.000	13.333
20	Thức ăn hỗn hợp cho lợn	Kg	4	20.000	2.800.000	26.667
21	Thức ăn đậm đặc	Kg	4	20.000	2.800.000	26.667
22	Thức ăn tinh (cám gạo)	Kg	4	11.000	1.540.000	14.667
23	Thức ăn ngô nghiền	Kg	4	12.000	1.680.000	16.000
24	Vôi bột khử trùng	Kg	0,1	5.000	17.500	167
25	Vắc xin dịch tả	ml	2	3.000	210.000	2.000
26	Vắc xin kép tụ huyết trùng - phó thương hàn	ml	1	3.000	105.000	1.000
27	Thuốc Thú Y Đặc Trị Viêm Phổi CRD CCRD	ml	3	18.000	1.890.000	18.000
28	Vắc xin tai xanh	ml	1	18.900	661.500	6.300
29	Vắc xin lở mồm long móng	ml	1	1.600	56.000	533
30	Vắc xin ký sinh trùng ngoài da	ml	1	1.780	62.300	593
31	Thuốc tác động đến cơ thể vật nuôi dạng bột Phenobarbital	ml	2	3.400	238.000	2.267
32	Thuốc kháng sinh dạng dung dịch BenzylPenicillin	ml	3	1.800	189.000	1.800
33	Thuốc ký sinh trùng VMECTIN 10 INJ	ml	3	1.500	9.000	86
34	Thuốc giảm đau hạ sốt Vemedim Vime ABC	ml	3	2.000	210.000	2.000
35	Vitamin và khoáng chất	ml	3	7.000	735.000	7.000
36	Thuốc tác động đến cơ thể vật nuôi dạng dung dịch Analgin	ml	2	7.000	490.000	4.667
37	Thuốc sát trùng, tiêu độc BIO BENKOCID – Khử trùng tiêu độc	ml	3	1.300	136.500	1.300
38	Nước cất, dung dịch pha	ml	5	1.000	175.000	1.667
V	**Chi phí điện năng**	**kmh/hv**	**19,5**	**2.134**	**1.456.455**	**13.871**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**6.097.393**	**58.070**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	111,2	367	856.633	8.158
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.020	367	5.240.760	49.912
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**131.233.556**	**1.249.843**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**134.136.163**	**1.277.487**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:47:48 +07:00

Phụ lục 14

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO

NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU, BÒ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hồi đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, in và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý**				**68.902.120**	**656.211**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,14	129.300	9.684.570	92.234
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	12,5	129.300	56.568.750	538.750
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,2	34.400	2.648.800	25.227
III	**Chi phí thiết bị**				**11.679.600**	**111.234**
1	Máy tính xách tay	Giờ	2,14	4.286	694.014	6.610
2	Máy chiếu	Giờ	2,14	4.286	694.014	6.610
3	Màn chiếu đứng có chân	Giờ	2,14	429	69.401	661
4	Bộ bóng đèn chiếu sáng phòng học 10- 12 bóng huỳnh quang	Giờ	8,57	218	141.281	1.346
5	Bộ máy quạt mát 4- 6 quạt	Giờ	8,57	500	324.252	3.088
6	Máy băm cỏ đa năng	Giờ	8,57	7.143	2.316.082	22.058
7	Gậy đỡ đẻ cho bò - CAP PUL	Giờ	3,17	1.250	599.695	5.711
8	Panh thẳng	Giờ	6,67	21	54.078	515
9	Ống tiêm	Giờ	6,67	71	180.260	1.717
10	Ống tiêm bán tự động	Giờ	6,67	107	270.390	2.575
11	Nhiệt kế	Giờ	6,67	18	45.065	429
12	Bộ dụng cụ cố định gia súc	Giờ	6,67	2.143	5.407.795	51.503
13	Bình phun tay	Giờ	6,67	293	739.065	7.039
14	Thước dây đo trọng lượng bò	Giờ	6,67	57	144.208	1.373
IV	**Chi phí vật tư**				**57.756.400**	**550.061**
1	Bài tập luyện kỹ năng	Bộ	1	20.000	700.000	6.667
2	Bộ tranh ảnh về con giống	Bộ	0,11	100.000	385.000	3.667
3	Bộ tranh ảnh về triệu chứng bệnh tích	Bộ	0,11	100.000	400.000	3.810
4	Bộ slide về hình ảnh con giống	Bộ	0,11	100.000	400.000	3.810
5	Quần áo bảo hộ	Bộ	1	200.000	7.000.000	66.667
6	Giày bảo hộ	Đôi	1	170.000	5.950.000	56.667

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Định mức 1 hv/tháng
7	Khẩu trang y tế	Cái	40	1.000	1.400.000	13.333
8	Găng tay cao su	Đôi	30	7.000	7.350.000	70.000
9	Bông y tế	50g/gói	0,11	13.000	52.000	495
10	Băng vết thương cá nhân	30m/hộp	0,11	50.000	200.000	1.905
11	Băng keo lụa y tế	Cuộn	0,22	51.000	408.000	3.886
12	Gạt tiệt trùng	10m/gói	0,22	10.000	80.000	762
13	Băng thun y tế (2 chấu)	Cuộn	0,22	20.000	160.000	1.524
14	Povidine	20ml	0,50	7.000	126.000	1.200
15	Cồn xanh 90 độ	50ml	0,22	11.000	88.000	838
16	Nước muối sinh lý	500ml	0,22	20.000	160.000	1.524
17	Nước ôxy già	50ml	0,22	12.000	96.000	914
18	Chai xịt làm lạnh Starbalm	150ml	0,22	90.000	720.000	6.857
19	Dây thừng cố định bò	5m	0,11	72.500	290.000	2.762
20	Cỏ voi	Kg	10	5.000	1.750.000	16.667
21	Rơm tươi	Kg	5	500	87.500	833
22	Cây bắp sau thu hoạch	Kg	5	200	35.000	333
23	Rơm khô	Kg	10	6.000	2.100.000	20.000
24	Dây lạc	Kg	5	300	52.500	500
25	Ngọn mì	Kg	10	100	35.000	333
26	Ngọn mía	Kg	5	100	17.500	167
27	Cám gạo	Kg	4,4	12.000	1.848.000	17.600
28	Muối ăn (hạt)	Kg	0,2	3.000	21.000	200
29	Bột bắp	Kg	1	11.000	385.000	3.667
30	Bột mì	Kg	1	10.000	350.000	3.333
31	Bột cá	Kg	0,50	26.000	468.000	4.457
32	Túi nilon	Cái	7	6.000	1.470.000	14.000
33	Urê	Kg	0,04	10.000	10.000	95
34	Đá liếm	Kg	0,15	29.000	145.000	1.381
35	Selen vit E	100g	0,03	15.000	15.000	143
36	ADE Bcomplex premix	Kg	0,03	110.000	110.000	1.048
37	Canxi Biotin B12	Kg	0,03	150.000	150.000	1.429
38	Bcomplex	ml	10	500	175.000	1.667
39	Vimekat	ml	10	790	276.500	2.633
40	Vitamin C	ml	6	500	105.000	1.000
41	Hepatol B12	ml	6	700	147.000	1.400
42	Vitamin AD3E	ml	6	180	37.800	360
43	Fe B12	ml	6	250	52.500	500
44	Canxi B12	ml	6	500	105.000	1.000
45	Bromhexin	ml	6	500	105.000	1.000
46	Anagin C	ml	6	450	94.500	900
47	Para C	ml	6	450	94.500	900

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Định mức 1 hv/tháng
48	Dexa	ml	6	400	84.000	800
49	Ketovet	ml	6	750	157.500	1.500
50	Vitamin K	ml	6	250	52.500	500
51	Lincosin 10%	ml	6	700	147.000	1.400
52	Genta tylo	ml	6	1.200	252.000	2.400
53	Genta Mox	ml	6	1.500	315.000	3.000
54	Ampi Coli	ml	6	1.200	252.000	2.400
55	Linco- spectin	ml	6	1.200	25.200	240
56	Enrofloxacin	ml	6	700	14.700	140
57	DOC	ml	6	900	18.900	180
58	Handertril B	Viên	1	3.000	105.000	1.000
59	Vime- Fasci	ml	3	1.000	105.000	1.000
60	Levamisol	ml	6	400	84.000	800
61	Tribabe	ml	0,20	700	4.900	47
62	Ivemertin	ml	6	700	147.000	1.400
63	Alben	Viên	1	600	21.000	200
64	Nysal	Tuýp	0,20	450	3.150	30
65	Diptyvet	Tuýp	0,20	450	3.150	30
66	O.S.T	ml	0,20	700	4.900	47
67	Handrost	Ống	0,20	700	4.900	47
68	Oxytoxin	Ống	0,20	700	4.900	47
69	Pilocarpin	Ống	0,20	15.000	105.000	1.000
70	Strychnyl B1	ml	6	700	147.000	1.400
71	Atropin	ml	6	650	136.500	1.300
72	Urotropin	ml	6	500	105.000	1.000
73	Chymosin	ml	6	1.300	273.000	2.600
74	Vaccin FMD	Ds	1	18.900	661.500	6.300
75	Vaccin LSD	Ds	0,55	26.600	505.400	4.813
76	Vaccin tụ huyết trùng	Ds	0,55	3.000	57.000	543
77	Iodine	ml	6	200	42.000	400
78	Kim tiêm (cỡ 7, 9, 12, 16)	Cây	3	2.000	210.000	2.000
79	Bò cái sinh sản	Con	0,14	1.500.000	7.500.000	71.429
80	Bê trên 2 tháng tuổi	Con	0,14	800.000	4.000.000	38.095
81	Bò thịt đưa vào vỗ béo	Con	0,14	1.200.000	6.000.000	57.143
V	**Chi phí điện năng**	**Kwh/hv**	**41,46**	**2.134**	**3.096.647**	**29.492**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.612.623**	**53.454**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	128,25	367	988.423	9.414
2	Phòng thực hành	m2 x h	900	367	4.624.200	44.040
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Định mức 1 hv/tháng
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**161.897.390**	**1.541.880**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**165.284.767**	**1.574.141**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:48:06 +07:00

Phụ lục 15
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, in và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ đào tạo, tuyển sinh; giáo trình, tài liệu học, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý**				**68.902.120**	**656.211**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,14	129.300	9.684.570	92.234
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	12,5	129.300	56.568.750	538.750
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,2	34.400	2.648.800	25.227
III	**Chi phí thiết bị**				**1.534.646**	**14.616**
1	Máy tính xách tay	Giờ	2,14	4.633	347.007	3.305
2	Máy chiếu	Giờ	2,14	4.633	347.007	3.305
3	Màn chiếu đứng có chân	Giờ	2,14	463	34.701	330
5	Bộ bóng đèn chiếu sáng phòng học 10-12 bóng huỳnh quang	Giờ	8,57	236	70.641	673
6	Bộ máy quạt mát 4- 6 quạt	Giờ	8,57	541	162.126	1.544
7	Panh thẳng	Giờ	6,67	23	5.408	52
8	Ống tiêm	Giờ	6,67	77	18.026	172
9	Ống tiêm bán tự động	Giờ	6,67	116	27.039	258
10	Nhiệt kế	Giờ	6,67	19	4.506	43
11	Ống tiêm tự động	Giờ	6,67	185	43.262	412
12	Bộ kéo mổ khám bệnh tích	Giờ	6,67	149	34.700	330
13	Xi lanh chủng đậu tự động	Giờ	6,67	69	16.223	155
14	Bình phun tay 16 lít	Giờ	6,67	317	73.907	704
15	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Giờ	6,67	425	99.143	944
16	Hộp đựng dụng thú y	Giờ	6,67	122	28.391	270
17	Khay	Giờ	6,67	81	18.927	180
18	Cân đồng hồ 5kg đến 20kg	Giờ	10,06	202	71.232	678
19	Cân đồng hồ 10g đến dưới 1000g	Giờ	6,67	104	24.245	231
20	Máy cắt mỏ gà	Giờ	6,67	463	108.156	1.030
IV	**Chi phí vật tư**				**56.670.690**	**539.721**
1	Bài tập luyện kỹ năng	Bộ	1	20.000	700.000	6.667
2	Bộ tranh ảnh về con giống gà nuôi thả vườn	Bộ	0,11	100.000	400.000	3.810

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Định mức 1 hv/tháng
3	Bộ tranh ảnh về triệu chứng bệnh tích	Bộ	0,11	100.000	400.000	3.810
4	Bộ slide về hình ảnh con giống	Bộ	0,11	100.000	400.000	3.810
5	Bộ slide về hình ảnh triệu chứng bệnh tích của gà	Bộ	0,11	100.000	400.000	3.810
6	Bộ bảng quy trình sử dụng vaccin và thuốc cho gà nuôi thả vườn	Bộ	0,11	100.000	400.000	3.810
7	Quần áo bảo hộ	Bộ	1	200.000	7.000.000	66.667
8	Giày bảo hộ	Đôi	1	170.000	5.950.000	56.667
9	Khẩu trang y tế	Cái	40	1.000	1.400.000	13.333
10	Găng tay cao su	Đôi	30	7.000	7.350.000	70.000
11	Bông y tế	50g/gói	0,11	13.000	52.000	495
12	Băng vết thương cá nhân	30m/hộp	0,11	50.000	200.000	1.905
13	Băng keo lụa y tế	Cuộn	0,22	51.000	408.000	3.886
14	Gạt tiệt trùng	10m/gói	0,22	10.000	80.000	762
15	Băng thun y tế (2 chấu)	Cuộn	0,22	20.000	160.000	1.524
16	Povidine	20ml	0,5	7.000	126.000	1.200
17	Cồn xanh 90 độ	50ml	0,22	11.000	88.000	838
18	Nước muối sinh lý	500ml	0,22	20.000	160.000	1.524
19	Nước ôxy già	50ml	0,22	12.000	96.000	914
20	Chai xịt làm lạnh Starbalm	150ml	0,22	90.000	720.000	6.857
21	Quây úm gà con	Mét	0,56	7.000	140.000	1.333
22	Bạt nhựa xanh (khổ 4m)	Mét	0,33	43.000	516.000	4.914
23	Bóng đèn sáng	Cái	0,17	47.000	282.000	2.686
24	Dây điện	Mét	0,56	9.000	180.000	1.714
25	Phích cắm	Cái	0,17	5.000	30.000	286
26	Ổ cắm điện	Cái	0,06	25.000	50.000	476
27	Đèn sưởi ấm cho gà con	Cái	0,06	150.000	300.000	2.857
28	Máng ăn cho gà	Cái	0,17	45.000	270.000	2.571
29	Máng uống cho gà	Cái	0,17	30.000	180.000	1.714
30	Kim tiêm (Số 7,9,12,16)	Cây	1	2.000	70.000	667
31	Trấu/ mùn cưa	Kg	3	1.000	105.000	1.000
32	Chổi quét	Cây	0,12	30.000	120.000	1.143
33	Bột bắp	Kg	0,17	11.000	66.000	629
34	Thực phẩm gà con	Kg	6	16.000	3.360.000	32.000
35	Thực phẩm gà lỡ	Kg	7	15.000	3.675.000	35.000
36	Thực phẩm gà vỗ béo	Kg	11	14.000	5.390.000	51.333
37	Vaccin newcastle (dùng 2 lần)	Ds	11,12	500	194.500	1.852
38	Vaccin Gumboro (dùng 2 lần)	Ds	11,12	600	233.400	2.223
39	Vaccin đậu	Ds	5,56	270	52.650	501
40	Vaccin IB	Ds	5,56	200	39.000	371
41	Vaccin ILT	Ds	5,56	150	29.250	279
42	Vaccin cúm	Ds	5,56	410	79.950	761
43	Bcomplex C	Gam	5,6	370	72.520	691
44	Vitamin C 10%	Gam	5,6	200	39.200	373

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Định mức 1 hv/tháng
45	Multivit	Gam	5,6	250	49.000	467
46	Canxi – khoáng	Gam	5,6	530	103.880	989
47	Vitamin K	Gam	5,6	200	39.200	373
48	Điện giải + C	Gam	5,6	200	39.200	373
49	Gluco KC	Gam	5,6	230	45.080	429
50	Giải độc gan thận	Gam	5,6	235	46.060	439
51	Men tiêu hóa	Gam	5,6	210	41.160	392
52	Para C	Gam	5,6	190	37.240	355
53	Bromhexin	Gam	5,6	170	33.320	317
54	Acetic Liquido	ml	5,6	200	39.200	373
55	Flodoxy	Gam	5,6	250	49.000	467
56	Enro 20%	Gam	5,6	260	50.960	485
57	Ampi Coli	Gam	5,6	170	33.320	317
58	Norlox	Gam	5,6	170	33.320	317
59	Genta Mox	Gam	5,6	180	35.280	336
60	Thiamphenicol	Gam	5,6	190	37.240	355
61	Erythromycin	Gam	5,6	280	54.880	523
62	Amoxicol	Gam	5,6	200	39.200	373
63	Tylodoxy	Gam	5,6	220	43.120	411
64	Anticoc	Gam	5,6	220	43.120	411
65	Toltrazuril	ml	5,6	300	58.800	560
66	Diclazuril	ml	5,6	500	98.000	933
67	Sulfamonothoxin	Gam	5,6	470	92.120	877
68	Ivemertin	Gam	5,6	150	29.400	280
69	Balasa N01	Kg	5,6	570	111.720	1.064
70	Nystatin	g	5,6	250	49.000	467
71	Thuốc diệt côn trùng	ml	5,6	250	49.000	467
72	Iodine	ml	0,06	200	400	4
73	Kim tiêm (Số 7,9,12,16)	Cây	3	2.000	210.000	2.000
74	Gà con 1 ngày tuổi	Con	3	16.000	1.680.000	16.000
75	Gà 45 ngày tuổi	Con	1,4	60.000	2.940.000	28.000
76	Gà 65 ngày tuổi	Con	1,4	90.000	4.410.000	42.000
77	Chuồng nuôi	m2	2,7	43.000	4.085.000	38.905
V	**Chi phí điện năng**	**kmh/hv**	**42,04**	**2.134**	**3.139.968**	**29.904**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.612.623**	**53.454**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	128,25	367	988.423	9.414
2	Phòng thực hành	m2 x h	900	367	4.624.200	44.040
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**150.710.046**	**1.435.334**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**154.097.424**	**1.467.595**

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Định mức 1 hv/tháng

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:50:05 +07:00

Phụ lục 16
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**70.772.520**	**674.024**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,71	129.300	7.738.605	73.701
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	13,33	129.300	60.324.915	574.523
3	Chi phí quản lý	Giờ	2,25	34.400	2.709.000	25.800
III	**Chi phí thiết bị**				**3.310.476**	**31.528**
1	Máy vi tính	Giờ	1,44	4.514	227.500	2.167
2	Máy chiếu (Projecter)	Giờ	1,44	4.514	227.500	2.167
3	Màn chiếu đứng có chân	Giờ	1,44	752	37.917	361
4	Bộ mẫu linh kiện sửa chữa máy nông nghiệp	Giờ	1,44	251	12.639	120
5	Bộ đồ nghề sửa chữa	Giờ	5,06	502	88.823	846
6	Máy cày đất mini	Giờ	5,06	3.611	639.528	6.091
7	Máy phay đất	Giờ	5,06	4.815	852.704	8.121
8	Động cơ diezen	Giờ	2,28	3.912	312.181	2.973
9	Hệ thống làm mát	Giờ	2,28	752	60.035	572
10	Hệ thống bôi trơn	Giờ	2,28	752	60.035	572
11	Cơ cấu phân phối khí	Giờ	2,28	752	60.035	572
12	Cơ cấu trục khuỷu –thanh truyền	Giờ	2,28	903	72.042	686
13	Hệ thống nhiên liệu	Giờ	2,28	752	60.035	572
14	Hệ thống điện	Giờ	0,56	1.755	34.406	328
15	Máy phát điện đinamo	Giờ	0,56	602	11.796	112
16	Máy khởi động	Giờ	0,56	752	14.745	140
17	Bugi xông	Giờ	0,56	150	2.949	28
18	Điện chiếu sáng, còi	Giờ	0,56	251	4.915	47
19	Ắc quy	Giờ	0,56	752	14.745	140
20	Hệ thống truyền lực - điều khiển	Giờ	1,67	3.310	193.480	1.843
21	Ly hợp ma sát khô	Giờ	1,67	752	43.973	419
22	Hộp số	Giờ	1,67	1.505	87.946	838
23	Cầu vi sai	Giờ	1,67	1.254	73.288	698
24	Hệ thống Lái	Giờ	1,67	1.003	58.630	558
25	Hệ thống Phanh	Giờ	1,67	1.003	58.630	558

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
IV	**Chi phí vật tư**				**69.457.500**	**661.500**
1	Vải lau	Kg	2	10.000	700.000	6.667
2	Bao tay	Đôi	1	5.000	175.000	1.667
3	Pin	viên	1	1.500	52.500	500
4	Bông, băng, gạc, cồn sát trùng	Bộ	0,33	10.000	115.500	1.100
5	Khẩu trang	cái	1	1.000	35.000	333
6	Bảo hộ an toàn (găng tay, ủng, áo quần, mũ bảo hộ..)	Bộ	0,33	375.000	4.331.250	41.250
7	Lọc dầu bôi trơn	Cái	0,33	75.000	866.250	8.250
8	Lọc nhiên liệu	Cái	0,33	75.000	866.250	8.250
9	Lọc gió	Cái	0,33	120.000	1.386.000	13.200
10	Roăng làm kín	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
11	Dung dịch làm mát	Lon	0,33	80.000	924.000	8.800
12	Dây cu roa	Cái	0,33	70.000	808.500	7.700
13	Roăng quy lát	Cái	0,33	50.000	577.500	5.500
14	Ống dầu	Cái	0,33	40.000	462.000	4.400
15	Dầu bôi trơn	Lít	0,5	65.000	1.137.500	10.833
16	Dầu điezen	Lít	2	19.500	1.365.000	13.000
17	Xăng	Lít	1	22.000	770.000	7.333
18	Mỡ bôi trơn	Kg	0,17	95.000	565.250	5.383
19	Bu lông, ốc vít	Cái	1	5.000	175.000	1.667
20	Pittong	Bộ	0,33	320.000	3.696.000	35.200
21	Xilanh	Cái	0,33	300.000	3.465.000	33.000
22	Xéc măng	Bộ	0,33	150.000	1.732.500	16.500
23	Tay dên	Bộ	0,33	200.000	2.310.000	22.000
24	Bạc dên	Bộ	0,33	80.000	924.000	8.800
25	Bi trục khuỷu	Bộ	0,33	120.000	1.386.000	13.200
26	Xupáp – Gic xp	Bộ	0,33	150.000	1.732.500	16.500
27	Lò xo xú pâp	Bộ	0,33	60.000	693.000	6.600
28	Cò mổ	Bộ	0,33	130.000	1.501.500	14.300
29	Đũa đẩy	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
30	Bơm cao áp	Bộ	0,33	250.000	2.887.500	27.500
31	Béc (vòi phun)	Bộ	0,33	150.000	1.732.500	16.500
32	Cần ga	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
33	Bộ điều tốc	Bộ	0,33	100.000	1.155.000	11.000
34	Trục cam	Cái	0,33	150.000	1.732.500	16.500
35	Bánh răng cam	Cái	0,33	120.000	1.386.000	13.200
36	Bơm nhớt	Bộ	0,33	200.000	2.310.000	22.000
37	Bơm nước	Bộ	0,33	200.000	2.310.000	22.000
38	Két nước	Bộ	0,33	600.000	6.930.000	66.000
39	Van hằng nhiệt	Bộ	0,33	120.000	1.386.000	13.200
40	Dây điện	m	2	6.000	420.000	4.000
41	Bóng đèn	Cái	0,33	20.000	231.000	2.200
42	Nước Ắc quy	Lít	0,17	20.000	119.000	1.133

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
43	Ắc quy	Cái	0,17	750.000	4.462.500	42.500
44	Cọc Ắc quy	Cái	0,33	10.000	115.500	1.100
45	Rơ le đề	Cái	0,33	40.000	462.000	4.400
46	Công tắc, xi nhanh, đèn	Cái	0,33	30.000	346.500	3.300
47	Chổi than đề	Cái	0,33	20.000	231.000	2.200
48	Bi đề	Cái	0,33	50.000	577.500	5.500
49	Bi đinamo	Cái	0,33	50.000	577.500	5.500
50	Chổi than đinamo	Cái	0,33	35.000	404.250	3.850
51	Đồng hồ báo	Cái	0,33	50.000	577.500	5.500
52	Roăng philamien	Bộ	0,33	40.000	462.000	4.400
53	Dầu bôi trơn hộp số	Lít	0,5	75.000	1.312.500	12.500
54	Dầu bôi trơn visai	Lít	0,17	75.000	446.250	4.250
55	Dầu trợ lái	Lít	0,17	75.000	446.250	4.250
56	Dầu phanh	Lít	0,17	75.000	446.250	4.250
57	Bố col	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
58	Bố thắng	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
59	Xà phòng	Kg	0,2	50.000	350.000	3.333
V	**Chi phí điện năng**	**Kwh/hv**	**50**	**2.134**	**3.734.500**	**35.567**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.723.218**	**54.507**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	960	367	4.932.480	46.976
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3,0	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2,0	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**167.848.214**	**1.598.554**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**171.124.996**	**1.629.762**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:50:30 +07:00

Phụ lục 17
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ ĐIỆN TỬ DÂN DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**68.902.120**	**656.211**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,14	129.300	9.684.570	92.234
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	12,5	129.300	56.568.750	538.750
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,2	34.400	2.648.800	25.227
III	**Chi phí thiết bị**				**4.923.303**	**46.889**
1	Máy vi tính	Giờ	4,17	4.658	679.772	6.474
2	Máy chiếu (Projecter)	Giờ	4,17	4.658	679.772	6.474
3	Màn chiếu đứng có chân	Giờ	4,17	776	113.295	1.079
4	Bộ đồ nghề điện tử cầm tay	Giờ	11,83	78	32.141	306
5	Máy đo hiện sóng (Osciloscope)	Giờ	3,5	3.881	475.460	4.528
6	Đồng hồ đo vạn năng (VOM)	Giờ	11,83	93	38.355	365
7	Mỏ hàn	Giờ	11,83	36	14.999	143
8	Bộ mẫu linh kiện điện tử	Giờ	0,45	26	408	4
9	Bộ thí nghiệm mạch điều khiển điện áp xoay chiều	Giờ	0,3	52	543	5
10	Bộ thí nghiệm mạch nguồn cung cấp một chiều DC	Giờ	0,3	52	543	5
11	Mô đun các mạch dao động	Giờ	0,3	31	326	3
12	Bộ thí nghiệm mạch khuếch đại điện áp	Giờ	0,3	31	326	3
13	Bộ thí nghiệm mạch khuếch đại công suất	Giờ	0,3	78	815	8
14	Mô hình dàn trải máy tăng âm	Giờ	3,2	1.202	134.585	1.282
15	Máy tăng âm	Giờ	3,2	1.035	115.922	1.104
16	Dàn lọc Equalizer	Giờ	0,5	518	9.056	86
17	Đầu trộn (mixer)	Giờ	0,5	3.519	61.583	587
18	Micro	Giờ	0,5	414	7.245	69
19	Hệ thống loa	Giờ	3,2	776	86.941	828
20	Mô hình dàn trải máy thu hình LCD, LED	Giờ	6,7	2.588	606.777	5.779

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
21	Máy thu hình màu công nghệ cao LCD, LED	Giờ	6,7	1.553	364.066	3.467
22	Anten	Giờ	6,7	26	6.068	58
23	Máy hàn chip	Giờ	5	8.539	1.494.303	14.231
IV	**Chi phí vật tư**				**54.669.300**	**520.660**
1	Dây điện 2 x 1.5	Mét	3	3.000	315.000	3.000
2	Pin tiểu	Viên	3	1.500	157.500	1.500
3	Pin vuông	Viên	1,3	5.000	227.500	2.167
4	Bông, băng, gạc, cồn sát trùng	Bộ	1	10.000	350.000	3.333
5	Khẩu trang	cái	1	1.000	35.000	333
6	Bảo hộ an toàn điện (găng tay, ủng, áo quần, mũ bảo hộ..)	Bộ	0,33	375.000	4.331.250	41.250
7	Chì hàn	Cuộn	0,2	120.000	840.000	8.000
8	Chì bột	Lọ	1	10.000	350.000	3.333
9	Dây điện mini	Mét	5	1.000	175.000	1.667
10	Nhựa thông nước	Chai	1	4.000	140.000	1.333
11	Nước rửa mạch	Chai	1	2.000	70.000	667
12	Biến áp (Dòng tải: ≤ 5A)	Cái	0,33	50.000	577.500	5.500
13	Biến áp (Dòng tải: ≤ 25A)	Cái	0,33	100.000	1.155.000	11.000
14	Biến trở (Từ 500Ω ÷ 100K)	Cái	3	1.000	105.000	1.000
15	Biến trở (Từ 2KΩ ÷ 100KΩ)	Cái	3	1.000	105.000	1.000
16	Transistor công suất lớn các loại	Con	6	3.000	630.000	6.000
17	Transistor công suất nhỏ các loại	Con	6	1.000	210.000	2.000
18	FET công suất lớn các loại	Con	6	6.000	1.260.000	12.000
19	Điện trở công suất nhỏ các loại	Con	3	500	52.500	500
20	Diode dòng nhỏ	Con	1	1.000	35.000	333
21	Diode dòng lớn	Con	1	2.000	70.000	667
22	IC số các loại	Con	1	10.000	350.000	3.333
23	Điện trở công suất lớn các loại	Con	3	2.000	210.000	2.000
24	Mạch điều khiển động cơ một chiều	Mạch	0,33	50.000	577.500	5.500
25	IC công suất âm thanh	Con	1	25.000	875.000	8.333
26	Led	Con	2	500	35.000	333
27	Led 7 đoạn	Con	1	10.000	350.000	3.333
28	Led thu, phát hồng ngoại	Con	1	10.000	350.000	3.333
29	Rơle DC	Cái	0,66	25.000	577.500	5.500
30	Rơle AC	Cái	0,33	50.000	577.500	5.500
31	IC khuếch đại thuật toán	Con	1	5.000	175.000	1.667
32	IC nguồn	Con	1	5.000	175.000	1.667
33	Tụ hóa nhỏ điện áp lớn	Cái	3,66	5.000	640.500	6.100
34	Tụ hóa lớn điện áp thấp	Cái	3,66	3.000	384.300	3.660
35	Tụ hóa lớn điện áp lớn	Cái	3	5.000	525.000	5.000
36	Tụ hóa nhỏ	Cái	3	1.000	105.000	1.000

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
37	Tụ pi	Cái	3	500	52.500	500
38	Diode Zener nhỏ	Con	3	500	52.500	500
39	Diode Zener lớn	Con	3	1.000	105.000	1.000
40	Diode tách sóng	Con	1	500	17.500	167
41	Dây tín hiệu Stereo	Mét	1	5.000	175.000	1.667
42	Opto	Con	1	1.000	35.000	333
43	Rơle DC	Cái	0,66	25.000	577.500	5.500
44	Mạch nguồn ampli	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
45	Mạch công suất ampli loại 4 Transistor	Bộ	0,66	50.000	1.155.000	11.000
46	Mạch công suất ampli loại 8 Transistor	Bộ	0,66	100.000	2.310.000	22.000
47	Mạch công suất ampli loại 8 Fet	Bộ	0,66	100.000	2.310.000	22.000
48	Transistor công suất lớn các loại	con	0,66	10.000	231.000	2.200
49	Transistor công suất nhỏ các loại	con	0,66	1.000	23.100	220
50	Fet công suất âm thanh các loại	con	0,66	24.000	554.400	5.280
51	Bo Echo	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
52	Bo music	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
53	Bo Micro	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
54	Bo Master	Bộ	0,33	50.000	577.500	5.500
55	Linh kiện loa loại đường kính 20cm	Bộ	0,33	100.000	1.155.000	11.000
56	Linh kiện loa loại đường kính 8 cm	Bộ	0,33	25.000	288.750	2.750
57	Đầu Micro	Chiếc	0,33	20.000	231.000	2.200
58	Màn hình LCD	Cái	0,33	500.000	5.775.000	55.000
59	Bo khiển ti vi LCD	Cái	0,33	200.000	2.310.000	22.000
60	Bo nguồn TV LCD	Cái	0,33	100.000	1.155.000	11.000
61	Hệ thống tạo ánh sáng nền TV LCD	Bộ	0,33	100.000	1.155.000	11.000
62	Màn hình LED	Cái	0,33	800.000	9.240.000	88.000
63	Bo khiển ti vi LED	Cái	0,33	300.000	3.465.000	33.000
64	Bo nguồn TV LED	Cái	0,33	100.000	1.155.000	11.000
65	Hệ thống tạo ánh sáng nền TV LED	Bộ	0,33	100.000	1.155.000	11.000
V	**Chi phí điện năng**	**kwh/hv**	**70**	**2.134**	**5.228.300**	**49.793**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.612.623**	**53.454**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	128,25	367	988.423	9.414
2	Phòng thực hành	m2 x h	900	367	4.624.200	44.040
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**154.185.646**	**1.468.435**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**157.573.023**	**1.500.695**

0

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:50:44 +07:00

Phụ lục 18
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ HÀN ĐIỆN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
I	**Chi phí chung**			**2.010.000**	**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**68.902.120**	**656.211**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	2,14	129.300	9.684.570	92.234
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	12,5	129.300	56.568.750	538.750
3	Cán bộ quản lý	Giờ	2,2	34.400	2.648.800	25.227
III	**Chi phí thiết bị**				**9.753.287**	**92.888**
1	Laptop	Giờ	2,14	4.658	348.852	3.322
2	Máy chiếu	Giờ	2,14	4.658	348.852	3.322
3	Máy hàn Hồng Ký -315A-PK	Giờ	28,67	2.484	2.492.606	23.739
4	Máy hàn Mig Riland NBC 300GW	Giờ	18,67	3.105	2.028.991	19.324
5	Máy hàn Tig Jasic 200 W223	Giờ	18,67	3.105	2.028.991	19.324
6	Mỏ cắt khí (kèm theo đồng hồ khí + bép cắt + đồng hồ ga….)	Giờ	6	1.553	326.030	3.105
7	Máy mài cầm tay	Giờ	10	1.087	380.368	3.623
8	Máy mài 2 đá Ø400	Giờ	10	2.174	760.736	7.245
9	Máy khoan bàn	Giờ	6	2.588	543.383	5.175
10	Máy cắt sắt EG-935B	Giờ	5	2.329	407.537	3.881
11	Bàn chải sắt	Giờ	5	47	8.151	78
12	Búa 1000g	Giờ	5	233	40.754	388
13	Búa gõ xỉ	Giờ	5	31	5.434	52
14	Thước lá	Giờ	5	155	27.169	259
15	Mũi vạch dấu	Giờ	5	31	5.434	52
IV	**Chi phí vật tư**				**77.838.600**	**741.320**
1	Thép tấm CT3	Kg/hv	22,5	18.100	14.253.750	135.750
2	Thép tấm CT3	Kg	8,1	18.100	5.131.350	48.870
3	Đá cắt Ø125	Viên	0,5	9.000	157.500	1.500
4	Đá mài Ø125	Viên	0,2	9.000	63.000	600
5	Đá cắt Ø350	Viên	0,1	47.000	164.500	1.567
6	Mũi khoan Ø12	Cái	0,2	70.000	490.000	4.667
7	Que hàn Ø3.2	Kg	0,9	150.000	4.725.000	45.000
8	Que hàn Ø2.5	Kg	0,6	90.000	1.890.000	18.000
9	Dây hàn Mig 1.0mm	Kg	3	170.000	17.850.000	170.000

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
10	Que hàn Tig Ø3mm	Kg	0,5	170.000	2.975.000	28.333
11	Điện cực hàn Tig	Cây	0,5	70.000	1.225.000	11.667
12	Ống chụp sư hàn Tig	Cái	0,5	15.000	262.500	2.500
13	Bép hàn	Cái	0,5	50.000	875.000	8.333
14	Mỏ chụp khí hàn mig	Cái	0,5	10.000	175.000	1.667
15	Khí CO_2	Bình	0,5	150.000	2.625.000	25.000
16	Khí Argon	Bình	0,2	200.000	1.400.000	13.333
17	Khí Ôxy	Bình	0,2	100.000	700.000	6.667
18	Khí gas	Bình	0,1	350.000	1.225.000	11.667
19	Găng tay da	Đôi	1,0	37.000	1.295.000	12.333
20	Bàn chải sắt	Cái	0,5	32.000	560.000	5.333
21	Kính trắng	Cái	1,0	20.000	700.000	6.667
22	Kính màu	Cái	1,0	30.000	1.050.000	10.000
23	Giày bảo hộ	Đôi	1,0	110.000	3.850.000	36.667
24	Áo bảo hộ	Cái	1,0	200.000	7.000.000	66.667
25	Tạp dề hàn	Cái	1,0	200.000	7.000.000	66.667
26	Giấy A0	Tờ	0,7	8.000	196.000	1.867
V	**Chi phí điện năng**	**Kwh/hv**	**181,6**	**2.134**	**13.563.704**	**129.178**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.969.842**	**56.856**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.008	367	5.179.104	49.325
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**190.877.553**	**1.817.881**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**193.907.711**	**1.846.740**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:51:45 +07:00

Phụ lục 19

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO

NGHỀ TRỒNG VÀ NHÂN GIỐNG NẤM TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**70.784.560**	**674.139**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,71	129.300	7.738.605	73.701
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	13,33	129.300	60.324.915	574.523
3	Chi phí quản lý	Giờ	2,26	34.400	2.721.040	25.915
III	**Chi phí thiết bị**				**1.945.212**	**18.526**
1	Laptop	Giờ	1,71	4.514	270.156	2.573
2	Máy chiếu/Ti vi	Giờ	1,71	4.514	270.156	2.573
3	Bảng từ	Giờ	1,71	752	45.026	429
4	Bút trình chiếu	Giờ	1,71	376	22.513	214
5	Nhiệt Ẩm Kế (môi trường)	Giờ	11,83	828	342.646	3.263
6	Bút đo nhiệt độ	Giờ	1	1.655	57.928	552
7	Nồi hấp	Giờ	0,44	6.921	106.588	1.015
8	Bộ dụng cụ cấy (Que, kẹp)	Giờ	1,44	1.505	75.833	722
9	Tủ cấy	Giờ	1,44	10.231	515.667	4.911
10	Khay	Giờ	1,44	113	5.688	54
11	Cân đồng hồ	Giờ	0,16	527	2.949	28
12	Máy bơm nước	Giờ	0,5	1.128	19.748	188
13	Máy đánh bông	Giờ	1,33	3.511	163.428	1.556
14	Cuốc	Giờ	0,94	196	6.435	61
15	Cào	Giờ	2,22	196	15.198	145
16	Dao	Giờ	0,22	83	637	6
17	Xẻng	Giờ	0,94	196	6.435	61
18	Bình phun tay	Giờ	0,27	286	2.702	26
19	Bình odoa (tưới nấm rơm)	Giờ	0,55	83	1.593	15
20	Ống nước tưới	Giờ	1,11	26	994	9
21	Bộ dụng cụ (xô, chậu nhựa, rỗ)	Giờ	1,44	256	12.892	123
IV	**Chi phí vật tư**				**46.418.400**	**442.080**
1	Rơm khô	Kg	50	2.500	4.375.000	41.667
2	Vôi sống	Kg	10	7.500	2.625.000	25.000
3	Bông	Kg	12	6.500	2.730.000	26.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng
4	Giấy quỳ tím	Hộp	0,22	350.000	2.695.000	25.667
5	Bảng màu pH	Cái	0,22	40.000	308.000	2.933
6	Thuốc sát khuẩn (Thuốc đỏ)	Lít	0,11	200.000	770.000	7.333
7	Que mỳ	Kg	2,22	15.000	1.165.500	11.100
8	Hạt thóc	Kg	0,66	9.000	207.900	1.980
9	Giống nấm rơm cấp II (trên hạt)	Kg	0,22	45.000	346.500	3.300
10	Giống nấm rơm cấp III (trên rơm)	Bịch	5	5.000	875.000	8.333
11	Giống nấm sò cấp II (hạt thóc)	Kg	0,22	50.000	385.000	3.667
12	Giống nấm sò cấp III (hạt thóc)	Kg	0,33	45.000	519.750	4.950
13	Giống nấm sò cấp III (que mỳ)	Bì	0,22	35.000	269.500	2.567
14	Bạc xanh	Mét	1,33	30.000	1.396.500	13.300
15	Palet	Cái	0,22	500.000	3.850.000	36.667
16	Khuôn đóng mô nấm rơm	Cái	0,22	500.000	3.850.000	36.667
17	Nilon trắng	Kg	0,22	90.000	693.000	6.600
18	Cọc thông khí	Cái	0,22	30.000	231.000	2.200
19	Thuốc diệt côn trùng	Lít	0,11	850.000	3.272.500	31.167
20	Mùn cưa	Kg	15	20.000	10.500.000	100.000
21	Phụ gia (Bột cám, ngô, bột nhẹ).	Kg	0,55	15.000	288.750	2.750
22	Bông nút	Kg	0,05	70.000	122.500	1.167
23	Dây su (buộc)	Kg	0,05	110.000	192.500	1.833
24	Tre (Giàn treo)	Cây	0,55	90.000	1.732.500	16.500
25	Dây nhựa	Cuộn	0,27	50.000	472.500	4.500
26	Túi nilon	Kg	0,33	60.000	693.000	6.600
27	Nút cổ	Kg	0,05	35.000	61.250	583
28	Khay	Cái	0,33	75.000	866.250	8.250
29	Đèn cồn	Cái	0,33	50.000	577.500	5.500
30	Cồn	Lít	0,11	90.000	346.500	3.300
V	**Chi phí điện năng**	**Kwh**	**7,13**	**2.134**	**532.540**	**5.072**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.723.218**	**54.507**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	960	367	4.932.480	46.976
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**140.253.930**	**1.335.752**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**143.530.712**	**1.366.959**

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1 hv/tháng

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:52:18 +07:00

Phụ lục 20
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ: TRỒNG RAU AN TOÀN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP- BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**70.784.560**	**674.139**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,71	129.300	7.738.605	73.701
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	13,33	129.300	60.324.915	574.523
3	Chi phí quản lý	Giờ	2,26	34.400	2.721.040	25.915
III	**Chi phí thiết bị**				**649.100**	**6.182**
1	Dụng cụ đo độ ẩm và PH đất	Giờ	0,06	451	948	9
2	Máy vi tính	Giờ	1,71	4.514	270.156	2.573
3	Máy chiếu/TV	Giờ	1,71	4.514	270.156	2.573
4	Bộ dụng cụ làm đất	Giờ	7,78	189	51.359	489
5	Dụng cụ gieo, ươm hạt giống	Giờ	0,33	225	2.603	25
6	Bình tưới vòi sen	Giờ	0,66	316	7.292	69
7	Bộ dụng cụ pha thuốc BVTV	Giờ	0,33	406	4.689	45
8	Xe rùa	Giờ	0,33	527	6.088	58
9	Bình phun thuốc BVTV	Giờ	0,33	1.083	12.509	119
10	Máy bơm nước	Giờ	0,06	332	697	7
11	Dây ống nước	Giờ	0,06	1.204	2.529	24
12	Cân đồng hồ	Giờ	0,06	376	790	8
13	Rổ/thau	Giờ	0,66	677	15.639	149
14	Dao nhỏ	Giờ	0,33	316	3.646	35
IV	**Chi phí vật tư**				**14.574.123**	**138.801**
1	Găng tay cao su	Đôi	1	11.000	385.000	3.667
2	Khẩu trang	Cái	2	1000	70.000	667
3	Túi ni lon	Kg	0,06	55.000	115.500	1.100
4	Phân chuồng	Kg	50	1.000	1.750.000	16.667
5	Vôi bột	Kg	1,67	1.800	105.210	1.002
6	Phân lân	Kg	2,78	5.000	486.500	4.633
7	Phân kali clorua	Kg	0,67	14.000	328.300	3.127
8	Phân DAP	Kg	0,33	25.000	288.750	2.750
9	Phân NPK	Kg	1	19.000	665.000	6.333

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
10	Phân Urê	Kg	0,33	11.000	127.050	1.210
11	Chế phẩm Trichoderma	Kg	0,11	60.000	231.000	2.200
12	Thuốc trừ sâu	Lít	0,11	400.000	1.540.000	14.667
13	Thuốc trừ bệnh	Lít	0,11	210.000	808.500	7.700
14	Phân bón qua lá	Lít	0,06	170.000	357.000	3.400
15	Cọc làm giàn	Cây	3,00	2.000	210.000	2.000
16	Lưới mắc cáo	Kg	0,17	60.000	357.000	3.400
17	Lưới râm	Kg	0,22	35.000	269.500	2.567
18	Dây kẽm cột	Kg	0,28	25.000	245.000	2.333
19	Bạc nilon 2 màu	Cuộn	0,11	450.000	1.732.500	16.500
20	Rơm rạ khô	Cuộn	0,28	45.000	441.000	4.200
21	Giống cải xanh	Gram	11,1	250	97.125	925
22	Giống cải ngọt	Gram	11,1	500	194.250	1.850
23	Giống rau dền	Gram	1,11	600	23.310	222
24	Giống mồng tơi	Gram	5,56	1.250	243.250	2.317
25	Giống xà lách cuộn	Gram	1,11	20.000	777.000	7.400
26	Giống đậu đũa	Gram	5,56	750	145.950	1.390
27	Giống đậu cove	Gram	5,56	400	77.840	741
28	Giống dưa leo	Gram	1,11	20.000	777.000	7.400
29	Giống cà chua	Gram	2,22	20.000	1.554.000	14.800
30	Giống củ hành	Gram	0,22	500	3.850	37
31	Giống củ cải	Gram	5,56	750	145.950	1.390
32	Giống cà rốt	Gram	0,83	750	21.788	208
V	**Điện năng tiêu thụ**	**kwk/hv**	**12,4**	**2.134**	**926.156**	**8.821**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.723.218**	**54.507**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	960	367	4.932.480	46.976
B	**Lưu động**				**10.000.000**	**95.238**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Thuê đất thực hành	m2	500	2.000	1.000.000	9.524
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (A): Tại cơ sở GDNN					**107.507.157**	**1.023.878**
Tổng: I+II+III+IV+V+VI (B): Lưu động					**117.507.157**	**1.119.116**

Số: 3966/QĐ-UBND
Thời gian ký: 27/10/2023 10:52:41 +07:00

Phụ lục 21
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO
NGHỀ LẮP ĐẶT ĐIỆN NỘI THẤT TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
I	**Chi phí chung**				**14.850.000**	**141.429**
1	Tuyển sinh	Học viên	35	200.000	7.000.000	66.667
2	Khai giảng, Bế giảng	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
3	Hội đồng xét tốt nghiệp	Người	5	200.000	1.000.000	9.524
4	Phôi, In và cấp chứng chỉ	Cái	35	50.000	1.750.000	16.667
5	Hồ sơ tuyển sinh, đào tạo, giáo trình, tài liệu học tập, văn phòng phẩm	Bộ	35	60.000	2.100.000	20.000
II	**Chi phí lao động**				**70.779.744**	**674.093**
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	1,71	129.300	7.738.605	73.701
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	13,33	129.300	60.324.915	574.523
3	Chi phí quản lý	Giờ	2,26	34.400	2.716.224	25.869
III	**Chi phí thiết bị (cả khóa học)**				**472.558**	**4.501**
1	Đồng hồ vạn năng	Giờ	8	1.580	12.639	120
2	Panme	Giờ	3,75	587	2.201	21
3	Bộ đồ nghề thợ điện	Giờ	31,25	1.354	42.318	403
4	Mỏ lết	Giờ	3,75	388	1.456	14
5	Bộ cờ lê	Giờ	3,75	1.174	4.401	42
6	Bộ lục giác	Giờ	0,5	632	316	3
7	Mỏ hàn xung	Giờ	11	448	4.932	47
8	Mỏ hàn nung	Giờ	2	292	584	6
9	Mêgôm mét	Giờ	1,25	3.376	4.220	40
10	Máy quấn dây	Giờ	6,5	391	2.543	24
11	Máy khoan	Giờ	4,5	1.640	7.380	70
12	Máy bơm nước 750W	Giờ	1,75	2.558	4.476	43
13	Động cơ điện 1 pha	Giờ	1,75	2.708	4.740	45
14	Động cơ điện 3 pha	Giờ	1,75	3.461	6.056	58
15	Quạt đứng (quạt cây)	Giờ	3,5	1.655	5.793	55
16	Quạt trần	Giờ	3,5	2.859	10.006	95
17	Bảo hộ an toàn điện	Giờ	30	2.257	67.708	645
18	Ampe kìm	Giờ	7	1.339	9.374	89
19	Công tơ điện 1 pha	Giờ	32,5	1.023	33.252	317
20	Công tơ điện 3 pha	Giờ	11,25	2.407	27.083	258
21	Máy cắt	Giờ	3,5	1.906	6.671	64
22	Máy vi tính	Giờ	23,75	4.514	107.205	1.021
23	Projector	Giờ	23,75	4.514	107.205	1.021
IV	**Chi phí vật tư**				**55.825.642**	**531.673**
1	Pin 1.5V Panasonic	Đôi	4	12.000	560.000	5.333
2	Pin 9V Panasonic	Viên	1	22.000	256.667	2.444

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
3	Băng dính	Cuộn	3	10.000	350.000	3.333
4	Dây điện 1x1,0	Mét	45	10.000	5.250.000	50.000
5	Dây điện 1x1,5	Mét	45	12.000	6.300.000	60.000
6	Dây điện 1x2,5	Mét	45	14.000	7.350.000	70.000
7	Dây điện 1x4	Mét	45	16.000	8.400.000	80.000
8	Dây điện 2x0,75	Mét	45	7.000	3.675.000	35.000
9	Bóng đèn sợi đốt	Cái	0,6	12.000	37.800	360
10	Đèn huỳnh quang	Bộ	0,6	90.000	252.000	2.400
11	Đèn compact	Cái	0,6	35.000	122.500	1.167
12	Đầu cốt	Cái	4	2.000	93.333	889
13	Thiếc hàn	Cuộn	1,5	12.000	210.000	2.000
14	Nhựa thông	Kg	1	120.000	1.400.000	13.333
15	Cầu chì	Cái	0,5	12.000	24.500	233
16	Cầu dao	Cái	0,6	65.000	182.000	1.733
17	Áp tô mát	Cái	0,6	70.000	196.000	1.867
18	Ghen 20	Mét	9	4.500	472.500	4.500
19	Ghen 20	Mét	3,6	10.000	420.000	4.000
20	Đầu nối ống 20	Cái	3,6	5.000	210.000	2.000
21	T 20	Cái	2,7	5.000	157.500	1.500
22	Ổ cắm điện	Cái	0,2	12.000	12.600	120
23	Công tắc	Cái	0,2	13.500	15.750	150
24	Cầu nối dây	Cái	0,18	10.000	21.000	200
25	Vít 1,5 ; 3	Kg	0,2	85.000	198.333	1.889
26	Chuông điện	Cái	0,2	160.000	149.333	1.422
27	Bảng điện nhựa	Cái	1,8	8.000	50.400	480
28	Ghen vuông 28 mm	Mét	18	4.800	1.008.000	9.600
29	Đế công tắc, ổ cắm	Cái	5	25.000	437.500	4.167
30	Dây thít	Bì	2	35.000	816.667	7.778
31	Rơ le thời gian	Cái	0,1	160.000	74.667	711
32	Áptômát BKn 1P 20A	Cái	0,1	85.000	39.667	378
33	Áp tô mát 32A 3 cực LS	Cái	0,1	245.000	114.333	1.089
34	Rơ le điện từ 220V	Cái	0,1	125.000	58.333	556
35	Rơle nhiệt 3P LS, MT-32 (4-6A)	Cái	0,1	244.000	113.867	1.084
36	Contactor 3P LS, MC-l8b, 18A,	Cái	0,1	390.000	182.000	1.733
37	Nút nhấn	Cái	0,3	20.000	28.000	267
38	Tủ điện	Cái	0,2	220.000	205.333	1.956
39	Cầu dao 2 ngả	Cái	0,2	55.000	44.917	428
40	Nút dừng khẩn cấp	Cái	0,2	28.000	19.600	187
41	Công tắc chuyển mạch	Cái	0,2	150.000	175.000	1.667
42	Đèn báo nguồn (3 màu)	Bộ	0,3	35.000	42.875	408
43	Cầu chì nhiệt	Cái	0,2	10.000	9.333	89
44	Tụ điện	Cái	0,5	15.000	35.000	333
45	Dây điện từ	Kg	4,0	240.000	11.200.000	106.667

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Định mức 1hv/tháng
46	Ghen thuỷ tinh 1,2,3	Sợi	5,0	14.000	816.667	7.778
47	Sơn cách điện	Lít	0,5	45.000	262.500	2.500
48	Giấy cách điện	m2	2,0	40.000	933.333	8.889
49	Stato quạt	Cái	5,0	89.000	2.595.833	24.722
50	Trục bạc quạt	Bộ	1,0	20.000	70.000	667
51	Bi 203	Cái	0,2	25.000	23.333	222
52	Vòng bi 201	Cái	0,5	15.000	35.000	333
53	Vòng bi 202	Cái	0,5	20.000	46.667	444
54	Vòng bi 204	Cái	0,5	30.000	70.000	667
V	**Chi phí điện năng (cả khóa học)**	**kwh**	**246,48**	**2.134**	**525.988**	**5.009**
VI	**Chi phí cơ sở vật chất**					
A	**Tại cơ sở Giáo dục nghề nghiệp**				**5.969.842**	**56.856**
1	Phòng học lý thuyết	m2 x h	102,6	367	790.738	7.531
2	Phòng thực hành	m2 x h	1.008	367	5.179.104	49.325
B	**Lưu động**				**9.000.000**	**85.714**
1	Thuê phòng học	Tháng	3	2.000.000	6.000.000	57.143
2	Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy	Lần	2	1.500.000	3.000.000	28.571
1	**Tổng (I+II+III+IV+V): Dạy tại Trung tâm**				**148.423.774**	**1.413.560**
2	**Tổng (I+II+III+IV+V+VI): Dạy lưu động**				**151.453.932**	**1.442.418**